



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /2026/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của
ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được
sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về
các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng) phải thường xuyên duy trì, bao gồm:

- Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng;
- Tỷ lệ khả năng chi trả (sau đây gọi là tỷ lệ LCR);
- Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (sau đây gọi là tỷ lệ NSFR);
- Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
- Giới hạn góp vốn, mua cổ phần;
- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (sau đây gọi là tỷ lệ LDR);

g) Tỷ lệ đòn bẩy (sau đây gọi là tỷ lệ LEV).

2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, ngân hàng không phải tuân thủ quy định tại các Điều 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 144 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng) và các quy định liên quan tại Thông tư này.

3. Ngân hàng thương mại hỗ trợ, ngân hàng thương mại là bên nhận chuyển giao bắt buộc không bị hạn chế tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 138 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định liên quan tại Thông tư này.

4. Ngân hàng tham gia tài trợ các chương trình, dự án theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, việc xem xét nguồn vốn, dư nợ của từng chương trình, dự án khi xác định giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn thực hiện theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với ngân hàng, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) có quyền yêu cầu:

a) Ngân hàng thực hiện áp dụng hệ số thanh khoản, hệ số thu tiền, hệ số rút tiền, hệ số nguồn vốn ổn định sẵn có (sau đây gọi là hệ số ASF), hệ số nguồn vốn ổn định yêu cầu (sau đây gọi là hệ số RSF) chặt chẽ hơn so với quy định tại Thông tư này đối với từng phần số dư hoặc từng cấu phần cụ thể khi tính tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR;

b) Đối với ngân hàng đã không phải tuân thủ tỷ lệ LDR theo quy định tại điểm d(ii) khoản 5 Điều 13 Thông tư này, phải tiếp tục tuân thủ tỷ lệ LDR theo quy định tại Thông tư này khi có yêu cầu;

c) Ngân hàng thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này;

d) Trường hợp thực hiện các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này dẫn đến việc các ngân hàng vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu thời gian tối đa để ngân hàng đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khách hàng* trong quan hệ cấp tín dụng, gửi tiền và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ khác do ngân hàng cung cấp (sau đây gọi là khách hàng) là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân theo quy định của pháp luật.

Một khách hàng là một tổ chức hoặc một cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. *Tiền gửi* là số dư gốc phát sinh từ hoạt động nhận tiền gửi quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

3. *Giấy tờ có giá* là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu, công trái, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

4. *Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp* là việc mua, nắm giữ hoặc ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác) mua, nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp. Việc nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp không bao gồm nhận tài sản bảo đảm là trái phiếu doanh nghiệp; chiết khấu, tái chiết khấu trái phiếu doanh nghiệp.

5. *Không thể hủy ngang* là thỏa thuận có một hoặc một số đặc điểm như sau:

a) Các thỏa thuận mà không thể hủy bỏ hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào khi thỏa thuận này đã được ký kết;

b) Các thỏa thuận mà khách hàng phải thực hiện trả phí cho việc ký kết thỏa thuận và việc hủy ngang thỏa thuận này dẫn đến việc ngân hàng phải bồi thường theo thỏa thuận đã được ký kết.

6. *Hủy ngang có điều kiện* là thỏa thuận có thể hủy ngang khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm theo thỏa thuận hoặc khi khách hàng vi phạm thỏa thuận đã được ký kết;

b) Việc thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận với khách hàng dẫn đến việc ngân hàng vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn và các quy định khác của pháp luật tại thời điểm giải ngân, thanh toán hoặc thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo thỏa thuận với khách hàng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Các trường hợp hủy ngang khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này, điểm b khoản 5 và khoản 7 Điều này.

7. *Hủy ngang vô điều kiện* là thỏa thuận có thể hủy ngang không cần bất kỳ điều kiện, thỏa thuận nào với khách hàng và việc hủy ngang không gây ra các rủi ro cho ngân hàng.

8. *Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu* là việc ngân hàng cấp tín dụng hoặc ủy thác cấp tín dụng theo quy định pháp luật cho khách hàng để sử dụng nguồn vốn vào mục đích đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, sở hữu cổ phần hoặc ngân hàng cấp tín dụng cho công ty chứng khoán để cho vay tổ chức, cá nhân khác đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, sở hữu cổ phần.

9. *Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp* là việc ngân hàng cấp tín dụng hoặc ủy thác cấp tín dụng theo quy định pháp luật cho khách

hàng để sử dụng nguồn vốn vào mục đích đầu tư, kinh doanh, sở hữu trái phiếu doanh nghiệp hoặc ngân hàng cấp tín dụng cho công ty chứng khoán để cho vay tổ chức, cá nhân khác đầu tư, kinh doanh, sở hữu trái phiếu doanh nghiệp.

10. *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

11. *Tổ chức tài chính* là tổ chức được cấp giấy phép thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: Nhận tiền gửi; cho vay; cho thuê tài chính; dịch vụ thanh toán; dịch vụ trung gian thanh toán; phát hành công cụ chuyển nhượng, thẻ ngân hàng, lệnh chuyển tiền; bảo lãnh ngân hàng, cam kết tài chính; cung ứng dịch vụ ngoại hối, các công cụ tiền tệ trên thị trường tiền tệ; môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; hoạt động kinh doanh bảo hiểm; đổi tiền.

12. *Tổ chức tài chính ở nước ngoài* (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài) là tổ chức tài chính được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.

13. *Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng* được tính bằng tổng số dư khoản mục Tổng Nợ phải trả trên cân đối tài khoản kế toán cuối mỗi ngày trong tháng chia cho tổng số ngày trong tháng.

14. *Tỷ giá* quy đổi các loại ngoại tệ sang đồng Việt Nam để tính toán các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn tại Thông tư này (sau đây gọi là tỷ giá) được quy định như sau:

a) Trường hợp ngày tính tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn không phải là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam (sau đây gọi là VNĐ) là tỷ giá hạch toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

b) Trường hợp ngày tính tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm:

(i) Đối với ngân hàng sử dụng đồng tiền hạch toán là VNĐ, tỷ giá quy đổi sang VNĐ là tỷ giá quy đổi khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng, quý, năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

(ii) Đối với ngân hàng sử dụng đồng tiền hạch toán là ngoại tệ, tỷ giá quy đổi sang VNĐ là tỷ giá áp dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra VNĐ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng;

c) Đối với giá vàng được thực hiện như sau:

(i) Đối với ngân hàng có hoạt động kinh doanh vàng, ngân hàng sử dụng giá niêm yết bán ra của ngân hàng tại thời điểm cuối ngày của ngày chốt số liệu báo cáo;

(ii) Đối với ngân hàng không kinh doanh vàng, ngân hàng sử dụng giá niêm yết bán ra của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng tại thời điểm cuối ngày của ngày chốt số liệu báo cáo;

d) Trường hợp ngày chốt số liệu báo cáo không phải là ngày làm việc, ngân hàng áp dụng tỷ giá và giá vàng của ngày làm việc liền trước.

15. *Quyền thế chấp lại (rehypothecation)* phải có đầy đủ các đặc điểm sau:

a) Là quyền của ngân hàng theo thỏa thuận với khách hàng khi có quy định của pháp luật cho phép ngân hàng được sử dụng tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng để làm tài sản bảo đảm cho một nghĩa vụ tài chính của ngân hàng với một tổ chức khác trong thời hạn bảo đảm nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng;

b) Ngân hàng sử dụng tài sản của khách hàng quy định tại điểm a khoản này trong giao dịch phái sinh của ngân hàng với bên thứ ba nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch với chính khách hàng đó và bên thứ ba không được tiếp tục thế chấp lại tài sản này.

16. *Ngân hàng thương mại có tầm quan trọng hệ thống* là ngân hàng thuộc danh sách ngân hàng thương mại có tầm quan trọng hệ thống theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

17. *Bị ràng buộc* là việc tài sản của ngân hàng, khách hàng không thể thanh lý, bán, chuyển nhượng, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan.

Không bị ràng buộc là việc tài sản của ngân hàng, khách hàng không thuộc trường hợp bị ràng buộc.

18. *Rủi ro thanh khoản, rủi ro danh tiếng và kiểm tra sức chịu đựng* được định nghĩa theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

19. *Tổ chức tài chính quốc tế, khoản phải đòi, nợ thứ cấp, giao dịch mua lại (repo), giao dịch mua lại đảo ngược (reverse repo), công cụ tài chính, tài sản tài chính, công cụ vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập, sản phẩm phái sinh* được định nghĩa theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 4. Quy định nội bộ

1. Ngân hàng phải quy định các nội dung để quản lý các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong các quy định nội bộ, tối thiểu bao gồm:

a) Phương pháp theo dõi, quản lý, quyết định cấp tín dụng đối với khách hàng khi tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng đó và người có liên quan từ 1% vốn tự có của ngân hàng đối với trường hợp khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật về cấp tín dụng;

b) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro cấp tín dụng đối với các đối tượng khách hàng, lĩnh vực mà ngân hàng ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hằng năm;

c) Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện theo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng, trong đó:

(i) Người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là người quyết định khoản cấp tín dụng đó hoặc Chủ tịch hội đồng thực hiện việc quyết định khoản cấp tín dụng đó;

(ii) Chủ tịch hội đồng thực hiện việc quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là Chủ tịch hội đồng thực hiện việc quyết định cấp tín dụng hoặc người quyết định khoản cấp tín dụng đó và ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên hội đồng thực hiện việc quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của hội đồng thực hiện việc quyết định cấp tín dụng;

(iii) Trường hợp quyết định cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại thông qua thì không phải áp dụng quy định tại điểm c(i) và c(ii) khoản này;

d) Quy định về hoạt động cấp tín dụng đối với Giám đốc, Phó giám đốc của chi nhánh, đơn vị trực thuộc và các chức danh tương đương của ngân hàng bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, b và c khoản này. Việc xác định các chức danh tương đương thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng;

đ) Có quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản nhằm đánh giá mức độ và xu hướng của các rủi ro, tác động của rủi ro đến yêu cầu vốn tự có để bù đắp rủi ro; quy mô và chất lượng vốn tự có, khả năng chịu đựng rủi ro từ các yếu tố vĩ mô, khả năng tiếp cận nguồn vốn bổ sung vốn tự có, kể cả khả năng hỗ trợ tài chính từ các cổ đông khi cần thiết để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; việc cấp vốn đối với các công ty con và công ty liên kết; mục tiêu vốn tự có trong ngắn hạn và dài hạn, dự kiến chi phí bổ sung vốn tự có và giải pháp thực hiện mục tiêu vốn tự có. Các quy định về quản lý cơ cấu vốn tự có và tài sản tối thiểu bao gồm:

(i) Quy trình và phương pháp theo dõi, đánh giá quy mô, cấu phần, chất lượng vốn tự có và danh mục tài sản;

(ii) Hệ thống quản lý an toàn vốn tối thiểu;

(iii) Hệ thống cảnh báo sớm, trong đó xác định rõ các dấu hiệu để sớm nhận dạng rủi ro, nguy cơ dẫn đến suy giảm tỷ lệ an toàn vốn và việc giám sát, báo cáo theo quy định;

(iv) Phương án xử lý để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và hợp nhất, trong đó phải có quy định về biện pháp quản lý, phát triển vốn tự có và tài sản để ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ và sự phối hợp của các bộ phận,

cá nhân có liên quan trong việc xây dựng phương án, biện pháp xử lý, ứng phó với trường hợp suy giảm hoặc vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

2. Đối với các hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán nợ; mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng; ủy thác và nhận ủy thác thực hiện các hoạt động cấp tín dụng, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, mua, bán nợ, mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng theo quy định pháp luật mà ngân hàng phải chịu rủi ro, ngân hàng phải thực hiện quản lý các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các hoạt động này như đối với hoạt động cấp tín dụng trên cơ sở quy định tại Điều này, Điều 9 Thông tư này và phù hợp với các văn bản quy định nghiệp vụ có liên quan.

3. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

4. Nội dung quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này phải được rà soát, đánh giá lại định kỳ ít nhất một năm một lần và sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, ngân hàng phải gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Ngân hàng gửi quy định nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước Khu vực) theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) bằng một hoặc một số hình thức sau:

- a) Báo cáo điện tử qua Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- b) Nộp trực tiếp đến Ngân hàng Nhà nước;
- c) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- d) Nộp trực tuyến (nếu có).

Điều 5. Hệ thống thông tin

Ngân hàng phải có hệ thống thông tin được kết nối toàn hệ thống để thực hiện các quy định tại Thông tư này, đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, thị trường, bảo đảm quản lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của ngân hàng.

2. Thống kê, theo dõi, quản lý dòng tiền, các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.

3. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP VÀ XỬ LÝ KHI GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP GIẢM THẤP HƠN MỨC VỐN PHÁP ĐỊNH

Điều 6. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp

1. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Các tổ chức tín dụng và đáp ứng nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trước khi thực hiện xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp, ngân hàng phải bảo đảm:

- a) Tính đầy đủ dự phòng rủi ro, chi phí theo quy định pháp luật;
- b) Ghi nhận đúng lãi, phí phải thu, thu nhập theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp và định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp như sau:

a) Đối với ngân hàng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12:

Chậm nhất đến ngày 15 tháng 7 và 15 tháng 01 hằng năm, ngân hàng báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12;

b) Đối với ngân hàng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31 tháng 12:

Chậm nhất đến ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba, ngân hàng báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó;

c) Trường hợp các bút toán điều chỉnh của kiểm toán độc lập (nếu có) phát sinh sau thời điểm báo cáo tại điểm a và điểm b khoản này, ngân hàng bổ sung vào kỳ lập báo cáo tài chính quý tiếp theo.

Điều 7. Xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định

1. Khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng giảm thấp hơn mức vốn pháp định, ngân hàng phải:

a) Xây dựng và tự triển khai thực hiện phương án xử lý để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

b) Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định, phải có văn bản báo cáo phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án gửi cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

(i) Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(ii) Nguyên nhân giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm thấp hơn mức vốn pháp định;

(iii) Các biện pháp bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;

c) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

2. Các biện pháp Ngân hàng Nhà nước áp dụng để xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng giảm thấp hơn mức vốn pháp định:

a) Đánh giá, kiểm tra, thanh tra hoặc yêu cầu ngân hàng thực hiện kiểm toán độc lập để xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp tại phương án xử lý do ngân hàng báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp xử lý của ngân hàng khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định nêu tại phương án quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết;

c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp tại phương án xử lý, bao gồm cả các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

d) Tùy theo mức độ giảm giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp so với mức vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước có quyền quyết định cụ thể các biện pháp xử lý sau đây đối với từng ngân hàng:

(i) Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước khi giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp giảm xuống dưới 80% của mức vốn pháp định;

(ii) Áp dụng các biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật; thu hồi giấy phép đối với ngân hàng nếu ngân hàng có giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp dưới 50% mức vốn pháp định hoặc giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp thấp hơn mức vốn pháp định liên tục trong thời gian 6 tháng mặc dù đã có phương án xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ngân hàng Nhà nước Khu vực được áp dụng các biện pháp xử lý tại khoản 2 Điều này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thuộc phạm vi giám sát an toàn vi mô gồm:

a) Các biện pháp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này;

b) Các biện pháp quy định tại điểm d(i) khoản 2 Điều này theo thẩm quyền được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao;

c) Đối với các biện pháp xử lý quy định tại khoản 2 Điều này không thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước Khu vực thì Ngân hàng Nhà nước Khu vực trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

Mục 2

TỶ LỆ ĐÒN BẢY

Điều 8. Áp dụng quy định về tỷ lệ đòn bẩy

1. Trong từng thời kỳ, trường hợp cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc áp dụng tỷ lệ LEV bao gồm ngưỡng áp dụng tối thiểu; tần suất, thời gian, phương thức báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và nội dung khác (nếu có).

2. Công thức tính tỷ lệ LEV

$$\text{Tỷ lệ LEV (\%)} = \frac{T1}{EM} \times 100\%$$

Trong đó:

a) T1: Vốn cấp 1 được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng;

b) EM (Exposure measure): Tổng trạng thái rủi ro được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài khoảng thời gian áp dụng tỷ lệ LEV quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng được thực hiện quản lý đối với tỷ lệ LEV theo quy định nội bộ của ngân hàng.

Mục 3

HẠN CHẾ, GIỚI HẠN CẤP TÍN DỤNG

Điều 9. Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng

1. Ngân hàng căn cứ vốn tự có được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này tại cuối ngày làm việc liền kề trước để xác định hạn chế, giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Vốn tự có là vốn tự có riêng lẻ đối với ngân hàng thương mại hoặc vốn tự có đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Vốn tự có được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.

3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng, bao gồm:

a) Số dư nợ gốc (bao gồm cả số dư nợ gốc nội bảng và số dư nợ gốc được hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng) của nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà ngân hàng chịu rủi ro theo quy định của pháp luật);

b) Hạn mức cho vay chưa giải ngân; hạn mức thẻ tín dụng chưa sử dụng; số dư cam kết ngoại bảng của các nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, phát hành thư tín dụng, xác nhận thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, nhận ủy thác phát hành thư tín dụng mà ngân hàng chịu rủi ro theo quy định của pháp luật (không bao gồm cam kết ngoại bảng có thể hủy ngang vô điều kiện);

c) Số dư nợ gốc của các khoản cấp tín dụng (bao gồm cả số dư đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phát sinh từ khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng mà ngân hàng chịu rủi ro theo quy định của pháp luật;

d) Số dư đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (trừ trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam);

đ) Số tiền bán nợ mà ngân hàng chưa nhận được đầy đủ tiền bán nợ theo thỏa thuận nhưng đã thực hiện chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ theo quy định pháp luật;

e) Số tiền mua nợ mà ngân hàng đã thanh toán và bên bán nợ đã chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho ngân hàng theo quy định pháp luật trừ đi số tiền mà khách hàng của khoản nợ được mua đã thanh toán cho ngân hàng đó (khi giá trị này dương);

g) Số dư mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng đối với ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận thư tín dụng trong trường hợp ngân hàng mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (trừ trường hợp ngân hàng mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng đó phát hành).

4. Việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng được thực hiện như sau:

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua;

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua các khoản cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng có tổng mức dư nợ cấp

tín dụng tại ngân hàng đó có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc mức khác thấp hơn theo quy định nội bộ của ngân hàng; các trường hợp còn lại thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng;

5. Ngân hàng báo cáo các khoản cấp tín dụng của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng phát sinh đến thời điểm báo cáo cho các đối tượng sau:

- a) Đại hội đồng cổ đông tại thời điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, người quản lý, người điều hành tại thời điểm phát sinh khoản cấp tín dụng;
- c) Ngân hàng Nhà nước theo quy định về chế độ báo cáo thống kê đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 10. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp

1. Ngân hàng chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 01 (một) năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và khi cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Việc thực hiện hoạt động cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật;
- b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;
- c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN và quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản bảo đảm là trái phiếu do tổ chức tín dụng, người có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- b) Tài sản bảo đảm là trái phiếu của doanh nghiệp, người có liên quan của doanh nghiệp phát hành mà khách hàng vay để mua trái phiếu của chính doanh nghiệp đó;
- c) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;
- d) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;
- đ) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng, khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;
- e) Để đầu tư trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán;

g) Để đầu tư, kinh doanh trái phiếu của chính ngân hàng, trái phiếu của doanh nghiệp là công ty con của chính ngân hàng đó;

h) Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.

3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này đối với hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng.

Điều 11. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu

1. Ngân hàng chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 01 (một) năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (bao gồm cả trường hợp cấp tín dụng cho khách hàng để ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác mua, nắm giữ, đầu tư, kinh doanh cổ phiếu) và khi cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc thực hiện hoạt động cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật;

b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;

c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN và quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của tổ chức tín dụng, người có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của doanh nghiệp, người có liên quan của doanh nghiệp phát hành mà khách hàng vay để mua cổ phiếu của chính doanh nghiệp đó;

c) Để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của tổ chức tín dụng;

d) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;

e) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng, khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;

g) Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.

3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này đối với hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng.

Mục 4

TỶ LỆ DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI

Điều 12. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi

1. Ngân hàng xác định tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo VNĐ, bao gồm VNĐ và các loại ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ (theo tỷ giá quy định tại khoản 14 Điều 3 Thông tư này) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ LDR (\%)} = \frac{L}{D} \times 100\%$$

Trong đó:

a) L: Tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 3 Điều này;

b) D: Tổng tiền gửi quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Tổng dư nợ cho vay, bao gồm:

a) Số dư nợ gốc nội bảng mà ngân hàng chịu rủi ro phát sinh từ hoạt động cho vay (bao gồm cả số dư nợ gốc của các khoản cho vay phát sinh từ khoản nhận ủy thác) đối với cá nhân, tổ chức;

b) Số dư nợ gốc nội bảng phát sinh từ khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay theo quy định của pháp luật.

3. Tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 Điều này trừ đi:

a) Số dư nợ cho vay đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;

b) Số dư vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước không nhằm mục đích hỗ trợ thanh khoản.

4. Tổng tiền gửi, bao gồm:

a) Số dư tiền gửi của tổ chức, trừ các khoản sau đây:

(i) Số dư tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

(ii) Số dư tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;

(iii) Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước;

(iv) 80% số dư tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước hoặc một tỷ lệ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ;

b) Số dư tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng;

c) Số dư trái phiếu do ngân hàng phát hành trong nước đủ điều kiện tính vào Vốn cấp 2 theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng;

d) Nguồn vốn ủy thác cấp tín dụng của Chính phủ, cá nhân và tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác) mà ngân hàng đã nhận và chịu rủi ro khi thực hiện cấp tín dụng;

đ) Chênh lệch dương giữa số dư được cấp tín dụng, nhận tiền gửi từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trừ đi số dư cấp tín dụng, gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

e) Nguồn vay nước ngoài (bao gồm cả trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế) của ngân hàng. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nguồn vay nước ngoài này bao gồm cả nguồn vay từ ngân hàng mẹ và các chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài;

g) Vốn điều lệ, vốn được cấp, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và thặng dư vốn cổ phần trừ đi lỗ lũy kế, giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, giá trị góp vốn, mua cổ phần theo quy định pháp luật và số tiền mua cổ phiếu quỹ;

h) Lợi nhuận chưa phân phối trừ lãi, phí phải thu cộng lãi, phí phải trả;

i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối tài khoản kế toán khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra VNĐ.

5. Tổng tiền gửi theo quy định tại khoản 4 Điều này trừ đi:

a) Số dư nợ gốc nội bảng mà ngân hàng chịu rủi ro phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng khác không phải là hoạt động cho vay (bao gồm cả số dư nợ trả thay theo cam kết ngoại bảng phát sinh từ các hoạt động cấp tín dụng, số dư nợ gốc của các khoản cấp tín dụng phát sinh từ khoản nhận ủy thác) đối với cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

b) Số dư đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu do tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam phát hành, trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam);

c) Số dư nợ gốc nội bảng phát sinh từ khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động cấp tín dụng khác không phải là hoạt động cho vay.

6. Ngân hàng phải duy trì tỷ lệ LDR tối đa là 95%.

7. Thời điểm áp dụng tỷ lệ LDR tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này.

8. Kể từ thời điểm bắt đầu áp dụng tỷ lệ LDR theo quy định tại khoản 7 Điều này, ngân hàng phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỷ lệ LDR theo quy định về chế độ báo cáo thống kê đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 5

TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ VÀ TỶ LỆ NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH RÒNG

Điều 13. Áp dụng quy định về tỷ lệ khả năng chi trả và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng

1. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2028, ngân hàng phải áp dụng cả 02 tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR theo lộ trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 22 Thông tư này và các quy định khác tại Mục này.

2. Ngân hàng được thực hiện đăng ký áp dụng sớm quy định về tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR như sau:

a) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, ngân hàng được gửi văn bản đăng ký đến Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) để đăng ký thực hiện tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR theo lộ trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 và khoản 2 Điều 22 Thông tư này;

b) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2033, ngân hàng được gửi văn bản đăng ký đến Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) để đăng ký thực hiện tuân thủ ngưỡng tối thiểu 100% đối với cả 02 tỷ lệ LCR và NSFR;

c) Ngân hàng phải có báo cáo đánh giá của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và báo cáo đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về việc đã tuân thủ đầy đủ các quy định tại Mục này (bao gồm cả ngưỡng bắt đầu thực hiện tương ứng với từng trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này). Thời điểm đánh giá tuân thủ là ngày cuối cùng mỗi tháng trong ba tháng liền kề trước ngày ngân hàng có văn bản đăng ký gửi Ngân hàng Nhà nước. Các báo cáo này phải gửi kèm theo văn bản đăng ký của ngân hàng;

d) Kể từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có văn bản đăng ký theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, ngân hàng phải áp dụng quy định về tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR theo ngưỡng đăng ký và các quy định khác tại Mục này.

3. Trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN trước ngày 01 tháng 07 năm 2033, ngân hàng phải tuân thủ ngưỡng tối thiểu là 100% đối với cả 2 tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR và các quy định khác tại Mục này trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến trước ngày ngân hàng áp dụng quy định về tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, ngân hàng phải tuân thủ và báo cáo về tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để

cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2022/TT-NHNN, Thông tư số 09/2024/TT-NHNN, Thông tư số 25/2026/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư số 22/2019/TT-NHNN).

5. Kể từ ngày ngân hàng áp dụng quy định về tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, ngân hàng thực hiện như sau:

a) Ngân hàng không phải tuân thủ và không phải báo cáo tỷ lệ LDR theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN;

b) Ngân hàng phải tuân thủ và báo cáo về tỷ lệ LDR theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Ngân hàng không phải tuân thủ nhưng phải báo cáo tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Trường hợp ngân hàng áp dụng ngưỡng tối thiểu là 100% đối với cả 2 tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR, ngân hàng thực hiện như sau:

(i) Không phải tuân thủ và không phải báo cáo các tỷ lệ quy định tại điểm c khoản này;

(ii) Không phải tuân thủ nhưng vẫn phải báo cáo tỷ lệ quy định tại điểm b khoản này.

Điều 14. Quản lý rủi ro thanh khoản

1. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN. Riêng đối với quy định quản lý rủi ro thanh khoản theo loại tiền tệ trong tỷ lệ LCR, ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản theo loại tiền tệ mà ngân hàng phải áp dụng trong từng thời kỳ theo quy định pháp luật về tính tỷ lệ LCR.

2. Khi thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản, ngân hàng có các giả định phù hợp về tính thanh khoản của tài sản và khả năng tiếp cận nguồn vốn trong giai đoạn căng thẳng. Trong giai đoạn căng thẳng của ngân hàng, các yêu cầu về hiệu quả quản lý rủi ro thanh khoản, các chức năng kiểm soát, hệ thống hạn mức, quy mô tài sản có tính thanh khoản cao (sau đây gọi là HQLA) không bị ảnh hưởng, chỉ phối bởi áp lực cạnh tranh, kết quả hoạt động kinh doanh để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

3. Ngân hàng xây dựng kế hoạch và thực hiện việc truyền thông đến các đối tượng cần thiết theo quy định nội bộ; xây dựng các kế hoạch tài trợ dự phòng về thanh khoản cho ngân hàng, các khoản dự trữ thanh khoản và đa dạng hóa nguồn tài trợ khi xảy ra vấn đề thanh khoản để giảm thiểu khả năng lan truyền do rủi ro danh tiếng.

4. Ngân hàng phải xem xét đặc điểm thị trường và đánh giá khả năng hoán đổi tiền tệ trong điều kiện căng thẳng khi quản lý thanh khoản đối với đồng tiền trọng yếu (VND và ngoại tệ trọng yếu xác định theo quy định nội bộ của ngân hàng).

5. Ngân hàng phải thực hiện:

a) Quản lý thanh khoản các hoạt động trong và ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, tính thanh khoản của tài sản và nợ phải trả, mức độ chênh lệch kỳ hạn giữa huy động và sử dụng vốn, sự đa dạng trong mô hình kinh doanh và chiến lược huy động vốn;

b) Xây dựng kế hoạch, thiết lập các hạn mức cần thiết trong hoạt động kiểm soát nội bộ nhằm tăng dự trữ thanh khoản để đảm bảo ngân hàng ứng phó với những giai đoạn có nhu cầu thanh khoản tăng cao (bao gồm cả các khoảng thời gian cuối năm, dịp nghỉ lễ, tết, khoảng thời gian quyết toán thuế);

c) Xây dựng nội dung về phương pháp xác định số dư vượt mức theo yêu cầu trong chính sách sản phẩm đối với tiền gửi hoạt động dựa trên dữ liệu, nhu cầu thanh toán của khách hàng hoặc nhóm khách hàng trong quy định nội bộ của ngân hàng.

6. Ngân hàng phải thực hiện quản lý thanh khoản trong ngày (intraday liquidity management) theo các nguyên tắc sau:

a) Mục tiêu quản lý thanh khoản trong ngày tối thiểu bao gồm:

(i) Đáp ứng nghĩa vụ thanh toán và quyết toán đúng hạn trong cả điều kiện bình thường và căng thẳng;

(ii) Xác định và ưu tiên các nghĩa vụ có thời điểm cụ thể và các nghĩa vụ quan trọng khác để thực hiện đúng kỳ vọng và thực hiện các nghĩa vụ ít quan trọng hơn càng sớm càng tốt. Việc xác định nghĩa vụ quan trọng, nghĩa vụ ít quan trọng theo quy định nội bộ của ngân hàng;

b) Nội dung quản lý thanh khoản trong ngày tối thiểu bao gồm:

(i) Thông tin tối thiểu phải có để phục vụ việc quản lý thanh khoản trong ngày tiếp theo bao gồm biểu tính HQLA đủ điều kiện, dòng tiền vào, dòng tiền ra tại thời điểm cuối ngày làm việc liền kề trước quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

(ii) Ngân hàng phải đo lường tổng dòng tiền vào, tổng dòng tiền ra dự kiến trong ngày (expected daily gross liquidity inflows and outflows) và dự kiến mức độ thiếu hụt thanh khoản (range of potential net funding shortfalls) có thể phát sinh tại các thời điểm khác nhau trong ngày;

(iii) Ngân hàng phải theo dõi trạng thái thanh khoản, quản lý biến động về trạng thái thanh khoản phát sinh trong ngày (bao gồm cả các trạng thái tạm thời được bù trừ vào cuối ngày (như thanh toán, giải ngân, cho vay, vay trong ngày...));

(iv) Ngân hàng phải có phương án tiếp cận các nguồn thanh khoản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngày;

(v) Ngân hàng phải có tài sản bảo đảm có thể sử dụng được để tiếp cận nguồn thanh khoản, thực hiện quản lý và có cơ chế sử dụng tài sản bảo đảm này khi cần thiết để đáp ứng đủ nhu cầu thanh khoản trong ngày;

(vi) Ngân hàng phải có khả năng quản lý thời điểm thực hiện dòng tiền ra, đảm bảo phù hợp với mục tiêu thanh khoản trong ngày của ngân hàng;

(vii) Ngân hàng phải có phương án đối phó với gián đoạn về nguồn thanh khoản trong ngày hoặc phát sinh nhu cầu thanh khoản bất thường trong ngày. Trong đó, hệ thống thông tin phải đảm bảo linh hoạt để có thể bổ sung, thiết lập cơ chế cảnh báo, hạn mức thanh khoản (đặc biệt đối với hoạt động trực tuyến) để đảm bảo kịp thời quản lý thanh khoản trong ngày;

c) Ngân hàng có quy định, quy trình nội bộ và hệ thống để quản lý thanh khoản trong ngày tại các thị trường và theo đồng tiền mà ngân hàng có dòng tiền thanh toán, giao dịch lớn theo quy định nội bộ của ngân hàng;

d) Ngân hàng vẫn phải đảm bảo có cơ chế quản lý thanh khoản trong ngày đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ có thể phát sinh trong trường hợp bên đại lý (correspondents) hoặc bên lưu ký (custodians) không thực hiện thanh toán đầy đủ nghĩa vụ đã thỏa thuận với ngân hàng;

đ) Hằng năm, ngân hàng phải thực hiện tổng hợp, thống kê, phân tích các sự kiện đã diễn ra khi thực hiện quản lý thanh khoản trong ngày của các ngày trong năm nhằm đánh giá sự phù hợp của các quy định về quản lý rủi ro thanh khoản; sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý rủi ro thanh khoản (bao gồm cả quy định quản lý thanh khoản trong ngày) nếu cần thiết. Những sự kiện cần thống kê tối thiểu bao gồm: việc rút tiền vượt dự kiến; việc phải vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để đáp ứng khả năng chi trả tạm thời; việc khách hàng rút, thu hồi trước hạn (sau đây gọi là rút trước hạn) đối với nguồn huy động có thời hạn còn lại trên 30 ngày; việc bên đại lý hoặc bên lưu ký không thực hiện được nghĩa vụ theo thỏa thuận mà ngân hàng phải thực hiện các biện pháp thay thế.

7. Ngân hàng thực hiện quản lý trạng thái tài sản bảo đảm tối thiểu các nội dung sau:

a) Ngân hàng phải lập danh sách, xây dựng tiêu chí, theo dõi trạng thái của tài sản đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm theo thỏa thuận, tài sản có thể sử dụng làm tài sản bảo đảm để huy động vốn trong dài hạn, ngắn hạn và trong ngày; điều kiện theo yêu cầu đối với từng loại tài sản để bảo đảm trong các giao dịch với Ngân hàng Nhà nước, đối tác trên thị trường;

b) Khi sử dụng công cụ phái sinh, ngân hàng phải tính đến khả năng phát sinh yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm theo thỏa thuận do biến động thị trường, thay đổi xếp hạng tín nhiệm, biến động tình hình tài chính của ngân hàng đó và các sự kiện kích hoạt khác.

8. Ngân hàng thực hiện quản lý HQLA đủ tiêu chuẩn, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Ngân hàng phải duy trì quy mô HQLA đủ tiêu chuẩn để đáp ứng nhu cầu dòng tiền ra ròng phù hợp các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng và ngưỡng yêu cầu tối thiểu của tỷ lệ LCR, trong đó:

(i) Các ước tính nhu cầu thanh khoản trong giai đoạn căng thẳng bao gồm cả khả năng bị rút vốn kết hợp với các giả định về việc mất hoặc suy giảm huy động được từ các loại nguồn vốn;

(ii) Quy mô HQLA phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Các yếu tố cần xem xét bao gồm giả định về chênh lệch dòng tiền, mức độ biến động của giá trị HQLA theo các yếu tố thị trường, mức độ nghiêm trọng của căng thẳng, giá trị thanh lý và số tiền huy động từ việc sử dụng tài sản làm tài sản bảo đảm trong điều kiện căng thẳng;

b) Ngân hàng phải đánh giá khả năng thanh lý, bán, chuyển nhượng, sử dụng của từng loại tài sản phù hợp với từng kịch bản kiểm tra sức chịu đựng.

9. Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN và các nội dung sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc Quý thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải gửi báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thanh khoản cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô). Thẩm quyền phê duyệt báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng là cấp phê duyệt Báo cáo quản lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN;

b) Nội dung báo cáo kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thanh khoản bao gồm nội dung tại điểm d khoản 4 Mục II Phụ lục II Thông tư số 83/2025/TT-NHNN, trong đó kết quả kiểm tra sức chịu đựng phải đánh giá được dòng tiền ra ròng, số ngày tồn tại (days of survival), cấu trúc nguồn vốn và tài sản của ngân hàng, tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR trong các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng của ngân hàng và các thông tin chi tiết khác (nếu có) theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

c) Khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng thực hiện:

(i) Xác định khoảng thời gian quan sát dữ liệu lịch sử (bao gồm dữ liệu nội bộ, dữ liệu thị trường) phục vụ xây dựng kịch bản kiểm tra sức chịu đựng tối thiểu là 10 năm liền kề trước thời điểm thực hiện kiểm tra sức chịu đựng;

(ii) Xác định khoảng thời gian căng thẳng nằm trong khoảng thời gian quan sát quy định tại điểm c(i) khoản này, được giả định xảy ra căng thẳng thanh khoản để phản ánh hành vi của các nhóm đối tượng khách hàng khác nhau, mức độ chắc chắn của dòng tiền vào, khả năng phát sinh dòng tiền ra, cấu trúc nguồn vốn và tài sản. Khoảng thời gian này được xác định theo quy định nội bộ phù hợp với tính chất của từng tỷ lệ LCR, tỷ lệ NSFR;

(iii) Xây dựng các giả định của kịch bản, tham số (tối thiểu bao gồm hệ số thanh khoản, hệ số rút tiền, hệ số thu tiền), đánh giá và đưa ra kết quả kiểm tra sức chịu đựng trên cơ sở các dữ liệu trong khoảng thời gian quan sát và các thông

tin liên quan khác theo quy định nội bộ. Đối với kịch bản đặc thù của ngân hàng và kịch bản hỗn hợp, hệ số rút tiền của các loại tiền gửi do ngân hàng tự xác định nhưng tối thiểu phải bằng hệ số rút tiền quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Quyền yêu cầu thực hiện hành động khắc phục trong quản lý rủi ro thanh khoản

1. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) được quyền yêu cầu ngân hàng thực hiện một hoặc một số biện pháp khắc phục quy định tại khoản 2 Điều này đối với các vấn đề về quản lý rủi ro thanh khoản đã được nêu ra trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2. Các biện pháp khắc phục như sau:

a) Đánh giá, hoàn thiện chính sách nội bộ, kiểm soát, cơ chế báo cáo các cấp có thẩm quyền của ngân hàng;

b) Đánh giá, hoàn thiện kế hoạch dự phòng thanh khoản;

c) Các biện pháp giảm mức độ rủi ro thanh khoản (như hạn chế chênh lệch quy mô, kỳ hạn giữa huy động và sử dụng vốn, duy trì quy mô HQLA đủ tiêu chuẩn cao hơn);

d) Hạn chế thực hiện hoạt động cấp tín dụng, góp vốn, mua cổ phần hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh;

đ) Yêu cầu áp dụng tỷ lệ an toàn vốn cao hơn so với quy định về tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước;

e) Yêu cầu cần thiết khác để đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.

Điều 16. Tỷ lệ khả năng chi trả

1. Công thức tính tỷ lệ LCR:

a) Các loại tỷ lệ LCR, bao gồm:

(i) Tỷ lệ LCR quy VNĐ (bao gồm VNĐ và các ngoại tệ khác được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại khoản 14 Điều 3 Thông tư này);

(ii) Tỷ lệ LCR đối với VNĐ (sau đây gọi tắt là tỷ lệ LCR VNĐ);

(iii) Tỷ lệ LCR đối với một đồng tiền ngoại tệ trọng yếu (sau đây gọi tắt là tỷ lệ LCR ngoại tệ trọng yếu);

b) Tỷ lệ LCR được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ LCR (\%)} = \frac{\text{Giá trị HQLA đủ điều kiện}}{\text{Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo}} \times 100\%$$

Trong đó:

(i) Giá trị HQLA đủ điều kiện: Phần giá trị HQLA đủ tiêu chuẩn được quy định tại Điều 20 Thông tư này và Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

(ii) Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo tính tỷ lệ LCR được xác định theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

c) Ngân hàng thực hiện lộ trình áp dụng các ngưỡng tối thiểu của tỷ lệ LCR quy VNĐ riêng lẻ như sau:

Đối tượng áp dụng	Năm áp dụng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm	Năm thứ sáu trở đi
(i) Thuộc khoản 1 Điều 13 Thông tư này		01/10/2028	01/10/2029	01/10/2030	01/10/2031	01/10/2032	01/10/2033
(ii) Thuộc điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này		Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có văn bản đăng ký (sau đây gọi là ngày bắt đầu năm thứ nhất)	Sau 01 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất	Sau 02 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất	Sau 03 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất	Sau 04 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất	Sau 05 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất
Tỷ lệ LCR quy VNĐ áp dụng		50%	60%	70%	80%	90%	100%

d) Ngân hàng được thực hiện quản lý đối với tỷ lệ LCR hợp nhất, tỷ lệ LCR ngoại tệ trọng yếu theo quy định nội bộ của ngân hàng;

đ) Ngân hàng phải quản lý tỷ lệ LCR VNĐ riêng lẻ. Việc quản lý thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng phù hợp với quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN và Thông tư này.

2. Ngân hàng phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỷ lệ LCR riêng lẻ (bao gồm tỷ lệ LCR quy VNĐ và tỷ lệ LCR VNĐ) theo quy định về chế độ báo cáo thống kê đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Quản lý, xử lý việc không đảm bảo tỷ lệ LCR

1. Ngân hàng phải có bộ phận tại trụ sở chính để theo dõi, quản lý tỷ lệ LCR quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư này hàng ngày, do Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) được ủy quyền phụ trách.

2. Khi ngân hàng vi phạm tỷ lệ LCR quy VNĐ riêng lẻ:

a) Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng và thực hiện giám sát về tỷ lệ LCR trên cơ sở báo cáo của ngân hàng;

b) Ngân hàng phải thực hiện ngay các nội dung sau:

(i) Áp dụng một hoặc một số biện pháp tự xử lý khi vi phạm tỷ lệ LCR, bao gồm: Vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, vay của tổ chức tài chính ở nước ngoài hoặc ký kết với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, với tổ chức tài chính ở nước ngoài các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết vay không thể hủy ngang và các biện pháp không thể hủy ngang khác để đảm bảo khả năng chi trả;

(ii) Trường hợp ngân hàng phải sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại điểm b(i) khoản này ở mức từ 10% trở lên của giá trị HQLA đủ điều kiện, Ngân hàng Nhà nước giám sát tăng cường và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

(iii) Hằng ngày, ngân hàng phải có văn bản báo cáo tỷ lệ LCR thiếu hụt tạm thời, các biện pháp đã thực hiện để bù đắp thiếu hụt quy định tại điểm b(i) khoản này, các tình huống mới phát sinh làm trầm trọng tình hình thiếu hụt thanh khoản (nếu có). Thời hạn báo cáo số liệu của từng ngày là trước 12 giờ sáng hôm sau. Riêng trong ngày báo cáo lần đầu tiên kể từ thời điểm tỷ lệ LCR vi phạm, trước 17 giờ, ngân hàng phải báo cáo bổ sung các nội dung tối thiểu như sau:

- Nguyên nhân tỷ lệ LCR giảm xuống dưới ngưỡng mà ngân hàng phải áp dụng (bao gồm cả căng thẳng riêng của ngân hàng hay căng thẳng toàn thị trường) và mức độ của các cấu phần tác động giảm tỷ lệ LCR;

- Các biện pháp dự kiến thực hiện để tuân thủ ngưỡng tỷ lệ LCR mà ngân hàng phải áp dụng (như cấu trúc lại tài sản, nguồn vốn, tiếp cận nguồn vốn khác);

- Dự kiến về thời gian kéo dài của tình trạng tỷ lệ LCR giảm xuống dưới ngưỡng mà ngân hàng phải áp dụng;

- Tình hình tài chính và hồ sơ rủi ro của ngân hàng bao gồm các hoạt động, mức độ tuân thủ các yêu cầu giám sát khác, hệ thống quản lý rủi ro nội bộ, kiểm soát và các quy trình quản lý khác;

- Đánh giá lịch sử biến động giá và dự kiến biến động giá của HQLA đủ tiêu chuẩn trong khoảng thời gian phù hợp với kế hoạch cải thiện tỷ lệ LCR của ngân hàng;

(iv) Ngân hàng gửi báo cáo tại điểm b(iii) khoản này tới Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này cho thời điểm cuối ngày làm việc liền kề trước;

(v) Sau khi đã sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại điểm b(i) khoản này, nếu ngân hàng tiếp tục gặp khó khăn về khả năng chi trả thì phải báo cáo ngay Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô).

3. Ngân hàng chỉ được cho vay, ký các cam kết gửi tiền có kỳ hạn không thể hủy ngang, cam kết cho vay không thể hủy ngang với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để bù đắp thiếu hụt khả năng chi trả nếu sau khi thực

hiện các hoạt động này vẫn đảm bảo tỷ lệ LCR quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 18. Ngân hàng có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng chi trả

1. Ngân hàng có nguy cơ mất khả năng chi trả khi giá trị HQLA đủ điều kiện tại thời điểm tính tỷ lệ LCR thấp hơn mức 90% giá trị HQLA đủ điều kiện mà ngân hàng phải đáp ứng để tuân thủ quy định về tỷ lệ LCR tại Thông tư này trong thời gian 30 ngày liên tục.

2. Ngân hàng mất khả năng chi trả khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

3. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng chi trả, ngân hàng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị.

Điều 19. Tài sản có tính thanh khoản cao

1. Tài sản có tính thanh khoản cao gồm tài sản cấp 1, tài sản cấp 2. Tài sản cấp 2 bao gồm tài sản cấp 2A và tài sản cấp 2B. Tài sản cấp 1, tài sản cấp 2A, tài sản cấp 2B được xác định theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Ngân hàng được thực hiện đa dạng hóa HQLA tùy theo thực trạng thị trường, quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh của ngân hàng đó theo quy định nội bộ của ngân hàng.

Điều 20. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn

1. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ tiêu chuẩn là HQLA đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vận hành quy định tại khoản 2 Điều này. HQLA đủ tiêu chuẩn được sử dụng để tính tỷ lệ LCR.

2. Yêu cầu về vận hành đối với HQLA

a) HQLA phải có sẵn để ngân hàng có thể chuyển đổi thành tiền mặt thông qua các hình thức như bán trực tiếp (outright sale) hoặc giao dịch repo hoặc các giao dịch với Ngân hàng Nhà nước, nhằm bù đắp thiếu hụt trong giai đoạn căng thẳng 30 ngày mà không bị hạn chế đối với việc sử dụng số tiền thu được;

b) Ngân hàng phải đánh giá khả năng chuyển đổi thành tiền, tính sẵn có của tài sản theo quy định nội bộ của ngân hàng phù hợp với thực trạng thị trường và đặc thù hoạt động của chính ngân hàng (bao gồm cả khả năng chuyển đổi thành tiền khi thực hiện giao dịch với Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật);

c) Tài sản trong danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn phải là tài sản không bị ràng buộc, trong đó:

(i) Trường hợp một tài sản tài chính (trừ tiền mặt) bị ràng buộc một phần giá trị cũng được xác định là bị ràng buộc;

(ii) Tài sản tài chính nhận được từ các giao dịch mua lại đảo ngược (reverse repo) có thể được tính vào danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn khi thỏa mãn các điều kiện:

- Ngân hàng được chuyển giao quyền sở hữu;
- Chưa được ngân hàng sử dụng để huy động vốn thông qua các hoạt động như thế chấp, cầm cố, chiết khấu...;
- Ngân hàng được quyền sử dụng tài sản tài chính đó mà không bị ràng buộc theo quy định pháp luật và thỏa thuận giữa các bên có liên quan;

(iii) Các HQLA đã được lưu ký và bảo đảm tại Ngân hàng Nhà nước là tài sản HQLA bị ràng buộc nhưng hạn mức chưa sử dụng được thiết lập trên cơ sở bảo đảm bởi HQLA này trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước được tính vào giá trị HQLA đủ điều kiện theo quy định tại khoản 4 Mục I Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục HQLA phải được kiểm soát bởi bộ phận chịu trách nhiệm quản lý thanh khoản của ngân hàng và được quy định trong quy định nội bộ của ngân hàng để chuyển đổi tài sản thành tiền trong thời gian thanh toán tiêu chuẩn của loại tài sản đó tại khu vực pháp lý liên quan.

Bộ phận này phải có thẩm quyền theo quy định nội bộ của ngân hàng để kiểm soát và quyết định chuyển đổi tài sản trong danh mục HQLA thành tiền.

Việc kiểm soát phải được thể hiện thông qua việc duy trì các tài sản trong một danh mục riêng biệt do bộ phận này quản lý với mục đích duy nhất là sử dụng như một nguồn vốn dự phòng hoặc bộ phận này có thể chuyển đổi tài sản thành tiền vào bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn căng thẳng. Số tiền thu được phải thuộc quyền quản lý, sử dụng của bộ phận này để bù đắp thiếu hụt thanh khoản cho ngân hàng trong giai đoạn căng thẳng kể cả khi mâu thuẫn trực tiếp với chiến lược kinh doanh hoặc quản lý rủi ro đã được công bố;

đ) HQLA đủ tiêu chuẩn được phòng ngừa rủi ro thị trường vẫn tính vào danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn. Giá trị của HQLA đủ tiêu chuẩn khi tính giá trị HQLA đủ điều kiện là giá trị thị trường trừ đi các chi phí phát sinh khi hợp đồng phòng ngừa rủi ro bị đóng trước thời hạn;

e) Ngân hàng phải thực hiện xác định danh mục HQLA hàng ngày đảm bảo phù hợp với sự thay đổi của quy định pháp luật, thị trường và các biến động khác;

g) Ngân hàng phải loại trừ tài sản khỏi danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn khi tài sản chỉ được bán trực tiếp (outright sale) để chuyển đổi thành tiền nhưng tài sản đó không thể bán hoặc bán với mức giảm giá vượt quá mức giảm giá tối đa đối với từng loại tài sản thuộc danh mục HQLA quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

h) Ngân hàng không được đưa vào danh mục HQLA những tài sản hoặc dòng tiền phát sinh từ tài sản mà ngân hàng đã nhận theo quyền thế chấp lại nhưng chủ sở hữu của tài sản đó có quyền theo thỏa thuận để rút tài sản trong thời gian căng thẳng 30 ngày;

i) Trường hợp tài sản bảo đảm hoặc tài sản ký quỹ cho giao dịch sản phẩm phái sinh mà ngân hàng được quyền sử dụng không giới hạn tài sản này theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận giữa các bên liên quan, ngân hàng được tính vào danh mục HQLA với điều kiện ngân hàng đã ghi nhận một dòng tiền ra theo quy định tại Mục IV Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

k) Trường hợp HQLA đủ tiêu chuẩn trở thành không đủ tiêu chuẩn, ngân hàng được phép tiếp tục giữ tài sản đó trong danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn trong 30 ngày kể từ ngày HQLA đủ tiêu chuẩn đó trở thành không đủ tiêu chuẩn.

Điều 21. Dòng tiền ra ròng

1. Tổng dòng tiền ra ròng trong khoảng thời gian 30 ngày tiếp theo là tổng dòng tiền ra trừ đi tổng dòng tiền vào trong 30 ngày tiếp theo.

2. Công thức tính tổng dòng tiền ra ròng

Tổng dòng tiền ra ròng = Tổng dòng tiền ra – Min (Tổng dòng tiền vào, 75% Tổng dòng tiền ra)

Trong đó:

a) Tổng dòng tiền ra bằng số dư của các nghĩa vụ nợ và cam kết ngoại bảng nhân với hệ số rút tiền. Tổng dòng tiền ra được xác định theo Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Tổng dòng tiền vào bằng số dư của các loại tài sản và cam kết ngoại bảng nhân với hệ số thu tiền, nhưng không vượt quá 75% tổng dòng tiền ra. Tổng dòng tiền vào được xác định theo Phần C Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Nguyên tắc khi tính dòng tiền ra ròng

a) Chỉ tính các dòng tiền có khả năng phát sinh trong vòng 30 ngày tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo tính tỷ lệ LCR;

b) Tiền gốc, lãi phát sinh trong 30 ngày tiếp theo được tính vào giá trị dòng tiền vào hoặc dòng tiền ra.

c) Các tài sản thuộc danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn và đã tính vào HQLA đủ điều kiện thì dòng tiền vào phát sinh từ tài sản đó không được tính là dòng tiền vào;

d) Trường hợp một khoản mục có thể được ghi nhận đồng thời vào nhiều nhóm dòng tiền ra có hệ số rút tiền khác nhau, ngân hàng tính dòng tiền ra tương ứng với hệ số rút tiền cao nhất cho khoản mục đó.

Điều 22. Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng

1. Tỷ lệ NSFR được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ NSFR (\%)} = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF)}}{\text{Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF)}} \times 100\%$$

Trong đó:

a) Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF) là giá trị danh mục ASF được quy định tại Điều 23 Thông tư này và Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF) là giá trị danh mục RSF được quy định tại Điều 24 Thông tư này và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Ngân hàng thực hiện lộ trình áp dụng các ngưỡng tối thiểu của tỷ lệ NSFR riêng lẻ (bao gồm các khoản mục bằng VND và ngoại tệ khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại khoản 14 Điều 3 Thông tư này) như sau:

Năm áp dụng Đối tượng áp dụng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba trở đi
a) Thuộc khoản 1 Điều 13 Thông tư này	01/10/2028	01/10/2029	01/10/2030
b) Thuộc điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này	Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có văn bản đăng ký (sau đây gọi là ngày bắt đầu năm thứ nhất)	Sau 01 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất	Sau 02 năm kể từ ngày bắt đầu năm thứ nhất
Tỷ lệ NSFR áp dụng	90%	95%	100%

3. Ngân hàng được thực hiện quản lý đối với tỷ lệ NSFR hợp nhất theo quy định nội bộ của ngân hàng.

4. Ngân hàng phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỷ lệ NSFR riêng lẻ theo quy định về chế độ báo cáo thống kê đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Khi tính tỷ lệ NSFR, ngân hàng thực hiện một số nguyên tắc sau:

a) Sử dụng định nghĩa, thuật ngữ thống nhất với định nghĩa, thuật ngữ quy định khi tính tỷ lệ LCR;

b) Áp dụng quy định về cấu phần vốn, các loại khoản phải đòi bất động sản, hệ số rủi ro và sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà ngân hàng đang áp dụng, bao gồm:

(i) Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 22/2023/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư số 41/2016/TT-NHNN); hoặc

(ii) Phương pháp tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN, kể cả trường hợp ngân hàng tính tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp xếp hạng nội bộ.

6. Các khoản phải đòi, khoản phải trả trong giao dịch repo, reverse repo phải được tính trên cơ sở tách biệt tổng giá trị khoản phải đòi, tổng giá trị khoản phải trả. Tổng giá trị khoản phải đòi sẽ được tính vào RSF, tổng giá trị khoản phải trả sẽ được tính vào ASF.

Điều 23. Nguồn vốn ổn định sẵn có

1. Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF) được tính như sau:

$$ASF = \sum \text{Giá trị thành phần của danh mục ASF} \times \text{Hệ số ASF}$$

2. Ngân hàng thực hiện xác định danh mục ASF và hệ số ASF theo quy định tại Phần A Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục ASF phải được phân loại vào các nhóm kỳ hạn (maturity buckets) và kỳ hạn là khoảng thời gian kể từ thời điểm tính tỷ lệ NSFR đến thời điểm sớm nhất phải thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật của công cụ vốn chủ sở hữu hoặc nợ phải trả. Ngân hàng phải xác định kỳ hạn theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp ngân hàng không có quyền mua lại, thanh toán sớm và khách hàng không có quyền bán lại, rút trước hạn theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời điểm đến hạn của công cụ vốn chủ sở hữu, nợ phải trả theo thỏa thuận đó;

b) Trường hợp ngân hàng không có quyền mua lại, thanh toán sớm và khách hàng có quyền bán lại, rút trước hạn theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời điểm sớm nhất khách hàng được thực hiện quyền theo thỏa thuận đó;

c) Trường hợp ngân hàng có quyền mua lại, thanh toán sớm và khách hàng không có quyền bán lại, rút trước hạn theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn xác định như sau:

(i) Ngân hàng chưa có thông báo về việc thực hiện quyền mua lại, thanh toán sớm, kỳ hạn xác định theo điểm a khoản này;

(ii) Ngân hàng đã có thông báo về việc thực hiện quyền mua lại, thanh toán sớm, kỳ hạn xác định theo thời điểm sớm nhất trong thông báo ngân hàng được thực hiện quyền theo thỏa thuận đó;

d) Trường hợp ngân hàng có quyền mua lại, thanh toán sớm và khách hàng có quyền bán lại, rút trước hạn theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định là thời điểm đến sớm nhất trong các thời điểm được xác định theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này;

đ) Trường hợp ngân hàng, khách hàng có quyền gia hạn thời gian thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật (bao gồm cả cơ cấu lại thời hạn trả nợ, kéo dài kỳ hạn của trái phiếu doanh nghiệp và thỏa thuận có tính chất tương tự việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ), ngân hàng phải giả định các

bên có liên quan không thực hiện quyền này và kỳ hạn xác định theo điểm a, b, c và d khoản này;

e) Trường hợp ngân hàng phải thực hiện mua lại, thanh toán sớm theo kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính (sau đây gọi là thanh toán sớm theo kết luận thanh tra, kiểm tra) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, kỳ hạn được xác định theo thời hạn phải thực hiện thanh toán sớm theo kết luận thanh tra, kiểm tra. Trường hợp vi phạm việc thực hiện thanh toán sớm theo kết luận thanh tra, kiểm tra, ngân hàng phải áp dụng hệ số ASF là 0% đối với toàn bộ số dư phải thực hiện thanh toán sớm còn lại đến thời điểm tính tỷ lệ NSFR;

g) Đối với nguồn vốn có nhiều kỳ trả nợ khác nhau theo thỏa thuận, ngân hàng phải xác định từng phần trả nợ tương ứng với thời điểm trả nợ để phân loại và áp dụng hệ số ASF tương ứng.

Điều 24. Nguồn vốn ổn định yêu cầu

1. Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF) được tính như sau:

$$RSF = \sum \text{Giá trị thành phần của danh mục RSF} \times \text{Hệ số RSF}$$

2. Ngân hàng thực hiện xác định danh mục RSF và hệ số RSF theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục RSF phải được phân loại vào các nhóm kỳ hạn (maturity buckets) và kỳ hạn là khoảng thời gian kể từ thời điểm tính tỷ lệ NSFR đến thời điểm muộn nhất phải thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật của tài sản. Ngân hàng phải xác định kỳ hạn của tài sản không bị ràng buộc theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp ngân hàng và khách hàng không có quyền gia hạn thời gian thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời điểm đến hạn của tài sản theo thỏa thuận đó;

b) Trường hợp ngân hàng không có quyền và khách hàng có quyền gia hạn thời gian thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời điểm muộn nhất mà khách hàng có quyền gia hạn theo thỏa thuận;

c) Trường hợp ngân hàng có quyền và khách hàng không có quyền gia hạn thời gian thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định như sau:

(i) Trường hợp ngân hàng được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định pháp luật mà quy định pháp luật đó có quy định cụ thể về thời gian tối đa được cơ cấu lại, kỳ hạn được xác định trên cơ sở bao gồm cả thời gian được cơ cấu lại tối đa theo quy định pháp luật;

(ii) Trường hợp ngân hàng được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo thỏa thuận, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời hạn còn lại của

tài sản bao gồm cả thời gian đã được cơ cấu lại hoặc xác định theo quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại;

(iii) Các trường hợp không thuộc trường hợp c(i), c(ii) khoản này, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời điểm muộn nhất nêu tại quyết định gia hạn của ngân hàng hoặc kỳ hạn được xác định theo quy định tại điểm a khoản này trong trường hợp ngân hàng không thực hiện gia hạn.

d) Trường hợp ngân hàng có quyền và khách hàng có quyền gia hạn thời gian thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, kỳ hạn được xác định trên cơ sở thời điểm muộn hơn trong các thời điểm được xác định theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này;

đ) Trường hợp ngân hàng có quyền bán lại, rút trước hạn và khách hàng có quyền mua lại, thanh toán sớm theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, ngân hàng phải giả định các bên có liên quan không thực hiện quyền này và kỳ hạn xác định theo điểm a, b, c và d khoản này.

4. Khoản mục trong danh mục RSF bị ràng buộc, hệ số RSF được xác định theo thời gian bị ràng buộc với nguyên tắc như sau:

a) Thời gian bị ràng buộc còn lại từ một năm trở lên phải nhận hệ số RSF 100%;

b) Thời gian bị ràng buộc còn lại từ 06 tháng đến dưới 01 năm, hệ số RSF xác định theo nguyên tắc như sau:

(i) Trong trường hợp không bị ràng buộc mà tài sản nhận hệ số RSF bằng hoặc thấp hơn 50% thì tài sản đó khi bị ràng buộc phải nhận hệ số RSF 50%;

(ii) Trong trường hợp không bị ràng buộc mà tài sản nhận hệ số RSF cao hơn 50% thì tài sản đó khi bị ràng buộc phải giữ nguyên hệ số RSF cao hơn đó;

c) Thời gian bị ràng buộc còn lại dưới 06 tháng nhận hệ số RSF như tài sản đó khi không bị ràng buộc.

5. Đối với khoản vay có nhiều kỳ trả nợ khác nhau theo thỏa thuận, ngân hàng phải xác định từng phần trả nợ tương ứng với thời điểm trả nợ để phân loại và áp dụng hệ số RSF tương ứng.

6. Ngân hàng phải tính giá trị danh mục RSF đối với tài sản đã thực hiện lệnh mua và loại trừ các tài sản đã thực hiện lệnh bán, ngay cả khi tài sản đó chưa được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tài sản không phải là tài sản phát sinh từ giao dịch sản phẩm phái sinh, repo, reverse repo;

b) Tài sản đó sẽ phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính của ngân hàng khi đã thực hiện quyết toán (settled).

Điều 25. Nợ phái sinh và tài sản phái sinh

1. Nợ phái sinh

Nợ phái sinh (Derivative liabilities) được tính dựa trên chi phí thay thế (replacement cost) của hợp đồng phái sinh khi hợp đồng đó có giá trị âm (ngân hàng đang có nghĩa vụ phải thực hiện thanh toán cho đối tác theo thỏa thuận phái sinh đó trên cơ sở đánh giá theo giá thị trường (mark-to-market) hoặc theo dữ liệu thị trường (mark-to-model)).

Khi hợp đồng phái sinh có thỏa thuận bù trừ hai bên đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 9 Phụ lục II kèm theo Thông tư quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện), chi phí thay thế của hợp đồng này phải là chi phí thay thế ròng (net replacement cost).

2. Nợ phái sinh NSFR

Nợ phái sinh NSFR = Nợ phái sinh – Giá trị ký quỹ biến động (variation margin) bằng tài sản tài chính

Trong đó:

- a) Nợ phái sinh quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Giá trị ký quỹ biến động (variation margin) là phần giá trị tài sản ký quỹ theo đúng thỏa thuận và quy định pháp luật giữa các bên liên quan. Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm ký quỹ thực tế vượt phần giá trị phải ký quỹ theo thỏa thuận, phần giá trị tài sản bảo đảm ký quỹ vượt được xác định như là khoản cho vay để tính RSF theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Tài sản phái sinh

Tài sản phái sinh (Derivative assets) được tính dựa trên chi phí thay thế (replacement cost) của hợp đồng phái sinh khi hợp đồng đó có giá trị dương (đối tác đang có nghĩa vụ phải thực hiện thanh toán cho ngân hàng theo thỏa thuận phái sinh đó trên cơ sở đánh giá theo giá thị trường (mark-to-market) hoặc theo dữ liệu thị trường (mark-to-model)).

Khi hợp đồng phái sinh có thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện, chi phí thay thế của hợp đồng này phải là chi phí thay thế ròng (net replacement cost).

4. Tài sản phái sinh NSFR

a) Tài sản phái sinh NSFR = Tài sản phái sinh – Giá trị ký quỹ biến động bằng tiền mặt (cash collateral received as variation margin)

Trong đó:

- (i) Tài sản phái sinh quy định tại khoản 3 Điều này;
- (ii) Giá trị ký quỹ biến động bằng tiền mặt tại điểm b khoản này;
- b) Giá trị ký quỹ biến động bằng tiền mặt là phần giá trị tiền mặt ký quỹ đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây để được coi như là một khoản thanh toán của khách hàng trước khi đáo hạn (pre-settlement payment):
 - (i) Số tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường được thanh toán để loại bỏ toàn bộ rủi ro tính theo giá trị thị trường của khoản phải đòi trong giao

dịch sản phẩm phái sinh. Số tiền ký quỹ này được ngân hàng yêu cầu áp dụng các mức ngưỡng (threshold) hoặc khoản tiền tối thiểu (minimum transfer amount) và khách hàng phải chuyển giao cho ngân hàng;

(ii) Ngân hàng được sử dụng khoản tiền đó như tiền của chính mình mà không bị hạn chế bởi các quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận với khách hàng về việc sử dụng khoản tiền đó;

(iii) Theo dõi số tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường đối với khách hàng ít nhất hằng ngày dựa trên giá thị trường của trạng thái của giao dịch sản phẩm phái sinh. Việc thanh toán của khách hàng có thể thực hiện trong cùng ngày hoặc vào sáng ngày giao dịch tiếp theo dựa trên giá đóng cửa ngày hôm trước;

(iv) Giao dịch sản phẩm phái sinh và tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường phải được quy định tại thỏa thuận bù trừ giữa các bên trong giao dịch sản phẩm phái sinh. Thỏa thuận này phải cho phép các bên đồng ý thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán, bao gồm cả tiền mặt ký quỹ điều chỉnh theo biến động thị trường trong trường hợp một bên vỡ nợ hoặc phá sản. Thỏa thuận này phải có hiệu lực pháp lý tại tất cả các khu vực pháp lý liên quan;

c) Các khoản nợ phải trả (không phải tiền mặt) trên Báo cáo tình hình tài chính liên quan đến ký quỹ biến động mà ngân hàng nhận được, không đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản này hoặc ký quỹ ban đầu nhận được (initial margin received) hoặc phần tiền ký quỹ thực tế lớn hơn số tiền ký quỹ theo thỏa thuận thì không được bù trừ với tài sản phái sinh và phải được áp dụng hệ số ASF bằng 0%.

5. Ngân hàng so sánh nợ phái sinh NSFR quy định tại khoản 2 Điều này và tài sản phái sinh NSFR quy định tại khoản 4 Điều này, trường hợp có sự khác biệt, ngân hàng thực hiện như sau:

a) Trường hợp nợ phái sinh NSFR lớn hơn tài sản phái sinh NSFR, phần chênh lệch dương giữa nợ phái sinh NSFR và tài sản phái sinh NSFR được tính vào ASF và áp dụng hệ số ASF là 0%, cụ thể:

$$ASF = 0\% \times \text{Max} ((\text{Nợ phái sinh NSFR} - \text{Tài sản phái sinh NSFR}), 0);$$

b) Trường hợp nợ phái sinh NSFR nhỏ hơn tài sản phái sinh NSFR, phần chênh lệch dương giữa tài sản phái sinh NSFR và nợ phái sinh NSFR được tính vào RSF và áp dụng hệ số RSF là 100%, cụ thể:

$$RSF = 100\% \times \text{Max} ((\text{Tài sản phái sinh NSFR} - \text{Nợ phái sinh NSFR}), 0).$$

Điều 26. Tài sản và nợ phải trả phụ thuộc lẫn nhau

1. Tài sản và nợ phải trả phụ thuộc lẫn nhau của ngân hàng là những cặp tài sản và nợ phải trả đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện đối với thỏa thuận liên quan đến tài sản và nợ phải trả:

(i) Nguồn vốn huy động để sử dụng cho một tài sản cụ thể và không thể sử dụng để tài trợ cho tài sản khác;

(ii) Nợ phải trả không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi tài sản chưa thu hồi được;

(iii) Kỳ hạn, thời hạn, số tiền thanh toán gốc từ tài sản và nợ phải trả phải trùng khớp hoàn toàn với nhau;

(iv) Không phải là giao dịch sản phẩm phái sinh;

b) Điều kiện đối với đối tác giao dịch của từng cặp tài sản và nợ phải trả:

(i) Các đối tác giao dịch của từng cặp tài sản và nợ phải trả không được là cùng một chủ thể;

(ii) Đối tác không được quyền thay đổi nội dung đã thỏa thuận với ngân hàng và phải thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nội dung đã thỏa thuận;

c) Ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian (pass-through), chuyển toàn bộ nguồn vốn nhận được sang tài trợ cho tài sản tương ứng và không chịu rủi ro trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

2. Đối với từng cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc, ngân hàng thực hiện như sau:

a) Đánh giá việc thỏa mãn đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc;

b) Được áp dụng hệ số RSF và ASF bằng 0% đối với từng cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, trường hợp đánh giá có cặp tài sản và nợ phải trả không thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này hoặc không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro thực tế, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng áp dụng các biện pháp như sau:

a) Không được tiếp tục áp dụng hệ số RSF và ASF bằng 0% theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với một hoặc một số các cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc của ngân hàng;

b) Phải thực hiện áp dụng riêng hệ số RSF, hệ số ASF đối với từng tài sản, nợ phải trả tương ứng theo quy định tại Thông tư này đối với cặp tài sản và nợ phải trả quy định tại điểm a khoản này.

Điều 27. Công bố thông tin

1. Ngân hàng phải thực hiện công bố thông tin về các tỷ lệ thanh khoản theo nội dung quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này tối thiểu định kỳ 06 tháng một lần theo thời hạn như sau:

a) Thời hạn công bố thông tin bán niên chậm nhất 75 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính;

b) Thời hạn công bố thông tin năm chậm nhất 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Ngân hàng phải xây dựng quy định nội bộ về quy trình công bố thông tin đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Quy định cụ thể hình thức (như có ấn phẩm hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử...) công bố thông tin về các tỷ lệ thanh khoản đảm bảo tính công khai, minh bạch và tiếp cận thuận tiện cho các cá nhân, tổ chức có lợi ích liên quan;

b) Thông tin công bố phải thống nhất với số liệu trên Báo cáo tài chính tại cùng thời điểm;

c) Có quy trình và phương pháp thu thập thông tin (nội dung định tính và nội dung định lượng) về các tỷ lệ thanh khoản theo quy định tại Thông tư này;

d) Có quy trình kiểm tra tính chính xác, đầy đủ và cập nhật của nội dung thông tin công bố theo quy định tại Thông tư này;

đ) Quy định đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện công bố thông tin;

e) Quy trình phải được phổ biến đến cá nhân, bộ phận liên quan;

g) Quy trình phải được rà soát tối thiểu định kỳ hằng năm.

3. Ngân hàng phải gửi quy định nội bộ tại khoản 2 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Đối với ngân hàng đã áp dụng quy định tại Mục này và chưa tuân thủ ngưỡng tối thiểu đối với tỷ lệ LCR và tỷ lệ NSFR là 100%, ngân hàng chỉ được công bố thông tin theo nguyên tắc phản ánh đúng thực trạng ngân hàng đang triển khai thực hiện theo Thông tư này, không được tuyên bố đã tuân thủ toàn bộ quy định tại Mục này.

Mục 6

TỶ LỆ MUA, NẮM GIỮ, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ, TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 28. Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

1. Ngân hàng được mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó theo tỷ lệ tối đa 30%.

2. Trái phiếu Chính phủ là công cụ nợ của Chính phủ, bao gồm cả tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc.

3. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh; trái phiếu do ngân hàng chính sách phát hành được Chính phủ bảo lãnh.

4. Số dư mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này là giá mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của ngân hàng và các khoản ủy thác mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản sau đây:

a) Khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác theo quy định của pháp luật mà ngân hàng không chịu rủi ro;

b) Khoản trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được ngân hàng nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu.

5. Ngân hàng mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng), có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.

Mục 7

GIỚI HẠN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Điều 29. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác

1. Ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần (bao gồm cả các khoản ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác và cổ đông của ngân hàng thương mại mua, nắm giữ cổ phần) của tổ chức tín dụng khác phải đảm bảo tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và giới hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tại thời điểm mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác, ngân hàng thương mại phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn vốn điều lệ đã đăng ký;
- b) Đảm bảo các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật;
- c) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;
- d) Có quy trình xét duyệt, thẩm định, đánh giá rủi ro đối với việc mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác;
- đ) Từng khoản mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;
- e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 01 năm trước ngày mua, nắm giữ cổ phần;

g) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại và người có liên quan của những đối tượng này không mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó;

h) Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, cổ đông lớn của ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại và người có liên quan của những đối tượng này không ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác mua, nắm giữ vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng đó.

3. Giới hạn:

a) Ngân hàng thương mại chỉ được mua, nắm giữ cổ phần tối đa không quá hai (02) tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng khác là công ty con của ngân hàng thương mại đó;

b) Ngân hàng thương mại chỉ được mua, nắm giữ cổ phần của một tổ chức tín dụng khác dưới 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức tín dụng khác đó;

c) Ngân hàng thương mại không được đề cử người tham gia Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phần, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại là tổ chức tín dụng hỗ trợ được chỉ định tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

d) Việc mua, nắm giữ cổ phần của một tổ chức tín dụng khác vượt quá giới hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này hoặc ngân hàng thương mại không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong những trường hợp sau:

(i) Việc mua, nắm giữ cổ phần theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

(ii) Được Ngân hàng Nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp ngân hàng thương mại bán cổ phần của tổ chức tín dụng khác theo hình thức trả chậm, ngân hàng thương mại chỉ được chuyển quyền sở hữu đối với số cổ phần tương ứng với số tiền đã được bên mua thanh toán.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Quy định chuyển tiếp

1. Ngân hàng vượt hạn chế, giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng do tính cả số tiền bán nợ, số tiền mua nợ, số dư mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng quy định tại điểm đ, e, g khoản 3 Điều 9 Thông tư này đã phát sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng thì không xác định là vi phạm hạn chế, giới hạn cấp tín dụng.

2. Ngân hàng chỉ được cấp tín dụng mới (bao gồm cả hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, mua, bán nợ, mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng) đối với khách hàng, khách hàng và người có liên quan là đối tượng không đáp ứng hạn chế, giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi tuân thủ các quy định tại Điều 135, Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng và khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

Điều 31. Trách nhiệm của Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng

Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng tỷ lệ LEV theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

Điều 32. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm việc chấp hành quy định tại Thông tư này của ngân hàng theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra, quyết định áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 1, điểm d khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 15 và khoản 3 Điều 26 Thông tư này và quy định tại điểm c khoản 5 Mục I; khoản 2 Mục II, khoản 2 Mục III và khoản 2 Mục IV Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Giám sát, kiểm tra việc chấp hành quy định tại Thông tư này của ngân hàng theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Tiếp nhận văn bản đăng ký theo quy định tại Điều 13 Thông tư này của ngân hàng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát, quyết định áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 1, điểm d khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 15 và khoản 3 Điều 26 Thông tư này và quy định tại điểm c khoản 5 Mục I; khoản 2 Mục II, khoản 2 Mục III và khoản 2 Mục IV Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này đối với ngân hàng theo đối tượng giám sát an toàn vi mô.

4. Xây dựng mẫu biểu báo cáo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê.

Điều 34. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê

Vụ Dự báo, thống kê trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chế độ báo cáo thống kê về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư này.

Điều 35. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm việc chấp hành quy định tại Thông tư này theo quy định của pháp luật của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô theo phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Tiếp nhận văn bản đăng ký theo quy định tại Điều 13 Thông tư này của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đối tượng giám sát an toàn vi mô.

3. Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, quyết định áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 1, điểm d khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 15 và khoản 3 Điều 26 Thông tư này và quy định tại điểm c khoản 5 Mục I; khoản 2 Mục II, khoản 2 Mục III và khoản 2 Mục IV Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đối tượng giám sát an toàn vi mô.

Điều 36. Trách nhiệm của ngân hàng

1. Ngân hàng chưa bảo đảm tuân thủ các giới hạn, hạn chế quy định tại Thông tư này phải tổ chức thực hiện ngay các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định tại Thông tư này.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, đầy đủ của các báo cáo gửi quy định tại Điều 13 Thông tư này.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải chủ động thực hiện các biện pháp cải thiện thanh khoản (bao gồm cả biện pháp kiểm soát quy mô cấp tín dụng) khi nhận được những thông tin bất lợi về tình hình hoạt động của ngân hàng mẹ; báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các thông tin bất lợi đó và biện pháp tự xử lý quy định tại điểm b(i) khoản 2 Điều 17 Thông tư này (nếu có) trong ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được thông tin bất lợi đó.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại đang trong thời gian thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn và tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và không phải tuân thủ

quy định tại Mục 4, Mục 5 Thông tư này cho đến khi kết thúc việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng, bao gồm:

a) Ngân hàng hợp tác xã;

b) Ngân hàng thương mại đang trong thời gian thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 22/2023/TT-NHNN chỉ thực hiện tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn và tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo quy định tại Thông tư này cho đến khi kết thúc việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 như sau:

“6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho đơn vị tiếp nhận quy định tại khoản 5 Điều này như sau:

a) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước Khu vực gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực đó.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Ngân hàng Nhà nước Khu vực được áp dụng các biện pháp xử lý tại khoản 2 Điều này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thuộc phạm vi giám sát an toàn vi mô gồm:

a) Các biện pháp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này;

b) Các biện pháp quy định tại điểm d(i) khoản 2 Điều này theo thẩm quyền được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao;

c) Đối với các biện pháp xử lý quy định tại khoản 2 Điều này không thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước Khu vực thì Ngân hàng Nhà nước Khu vực trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

“5. Sau khi đã sử dụng các biện pháp tự xử lý quy định tại khoản 2 Điều này, nếu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục gặp khó khăn về khả năng chi trả thì phải báo cáo ngay Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô).”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính phương án xử lý quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 21 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo đối tượng giám sát an toàn vi mô) theo quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Khu vực yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các nội dung tại phương án xử lý, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu này.”;

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.”.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.”

Nơi nhận:

- Như Điều 38;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, ATHT3 (03).

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Đoàn Thái Sơn



Phụ lục I

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

(Kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

PHẦN A. CẤU PHẦN HQLA ĐỦ ĐIỀU KIỆN

I. Công thức tính Giá trị HQLA đủ điều kiện

1. Giá trị HQLA đủ điều kiện

$$= \text{Level 1} + \text{Level 2A} + \text{Level 2B}$$

$$+ \text{Hạn mức tại khoản 4, 5 Mục này} - \text{KĐC15\%} - \text{KĐC40\%}$$

$$2. \text{KĐC15\%} = \text{Max} \left[\left(\text{KĐC.L2B} - \frac{15}{85} \times (\text{KĐC.L1} + \text{KĐC.L2A}) \right), \left(\text{KĐC.L2B} - \frac{15}{60} \times \text{KĐC.L1} \right), 0 \right]$$

$$3. \text{KĐC40\%} = \text{Max} \left[(\text{KĐC.L2A} + \text{KĐC.L2B} - \text{KĐC15\%} - \frac{2}{3} \times \text{KĐC.L1}), 0 \right]$$

Trong đó:

a) Level 1, Level 2A, Level 2B: Giá trị HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 1, cấp 2A, cấp 2B không điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản tương ứng với tài sản liên quan;

b) KĐC.L1, KĐC.L2A, KĐC.L2B: Giá trị HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 1, cấp 2A, cấp 2B sau khi điều chỉnh nhân với hệ số thanh khoản tương ứng với tài sản liên quan. Trong đó, giá trị sau khi điều chỉnh được xác định như sau:

(i) Giá trị điều chỉnh của tài sản cấp 1, cấp 2A, cấp 2B là giá trị HQLA đủ tiêu chuẩn thu được sau khi hoàn tất việc đảo ngược (unwinding) các giao dịch có bảo đảm bằng tài sản tài chính hoặc giao dịch repo, reverse repo có ngày đáo hạn trong 30 ngày liên quan đến việc trao đổi bất kỳ HQLA với tài sản cấp 1 (bao gồm cả tiền mặt), tài sản cấp 2A, tài sản cấp 2B đó;

(ii) Ngân hàng phải thực hiện đảo ngược cả 02 giao dịch để tính giá trị điều chỉnh đối với:

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản tài chính nhận được từ một giao dịch cấp tín dụng có bảo đảm trong 30 ngày và ngân hàng thực hiện quyền thế chấp lại theo thỏa thuận với đối tác khác có thời gian đáo hạn trong 30 ngày;

- Trường hợp tài sản nhận được từ giao dịch repo, reverse repo trong 30 ngày và được bảo đảm cho nghĩa vụ của ngân hàng đối với đối tác khác có thời gian đáo hạn trong 30 ngày;

c) Trường hợp không có giao dịch cần thực hiện việc đảo ngược, ngân hàng xác định KĐC.L1 là Level 1, KĐC.L2A là Level 2A, KĐC.L2B là Level 2B.

Ví dụ: Cách thực hiện việc đảo ngược:

Tại thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng A có 100 tỷ đồng tiền mặt và trước đó đã thực hiện một giao dịch repo (bán một tài sản cấp 2A cho ngân hàng B và cam kết mua lại trong vòng 30 ngày tiếp theo với giá 40 tỷ đồng).

Việc đảo ngược (unwinding) được hiểu là tại thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng A phải giả định rằng ngân hàng A đã thực hiện hoàn tất các giao dịch đó (tức đã mua lại tài sản cấp 2A). Khi đó tài sản của Ngân hàng A sẽ bao gồm 60 tỷ đồng tiền mặt và 40 tỷ đồng tài sản cấp 2A (thu được sau khi thực hiện việc đảo ngược). Giá trị KĐC.L1 và KĐC.L2A để tính tỷ lệ LCR khi đó sẽ xảy ra 02 trường hợp:

(i) Nếu tài sản cấp 2A đáp ứng yêu cầu vận hành trở thành HQLA đủ tiêu chuẩn thì:

- KĐC.L1 = 60 tỷ đồng;

- KĐC.L2A = 40 tỷ đồng x 85% (hệ số thanh khoản của tài sản cấp 2A) = 34 tỷ đồng.

Theo đó, KĐC.L1 là 60 tỷ đồng và KĐC.L2A là 34 tỷ đồng sẽ được sử dụng để tính giá trị HQLA đủ điều kiện.

(ii) Nếu tài sản cấp 2A không đáp ứng yêu cầu vận hành thì:

- KĐC.L1 = 60 tỷ đồng;

- KĐC.L2A = 0 (do tài sản cấp 2A không đáp ứng yêu cầu vận hành)

Theo đó, KĐC.L1 là 60 tỷ đồng sẽ được sử dụng để tính giá trị HQLA đủ điều kiện.

4. Hạn mức chưa sử dụng được thiết lập trên cơ sở bảo đảm bởi HQLA cấp 1 trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước được đưa vào giá trị HQLA đủ điều kiện và được coi là tài sản cấp 1.

5. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hạn mức cam kết chưa sử dụng từ ngân hàng mẹ được tính vào giá trị HQLA đủ điều kiện nhưng không vượt quá 50% giá trị HQLA đủ điều kiện mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng để tuân thủ quy định về tỷ lệ LCR khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với hạn mức cam kết trên cơ sở đối ứng bởi một danh mục HQLA cấp 1 của ngân hàng mẹ, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét tính giá trị HQLA đủ điều kiện khi đáp ứng yêu cầu sau:

(i) Quốc gia mà ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính đã áp dụng tỷ lệ LCR và ngân hàng mẹ đã phải thực hiện tuân thủ tỷ lệ LCR này;

(ii) Tỷ lệ LCR của ngân hàng mẹ báo cáo lên cơ quan giám sát theo quy định pháp luật là lớn hơn ngưỡng tối thiểu theo quy định của quốc gia mà ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính tại thời điểm gần nhất trước thời điểm tính tỷ lệ LCR của chi

nhánh ngân hàng nước ngoài và tỷ lệ LCR dự kiến sau khi thực hiện hỗ trợ chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hạn mức đã cam kết vẫn đảm bảo đáp ứng nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này;

(iii) Ngân hàng mẹ phải xác định danh mục HQLA cấp 1 của ngân hàng mẹ chỉ để sử dụng cung cấp thanh khoản cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tương ứng với giá trị hạn mức đã cam kết;

(iv) Ngân hàng mẹ phải có quy định nội bộ về việc vận hành, xử lý, chuyển đổi lượng tài sản trong danh mục HQLA cấp 1 đã cam kết hoặc biện pháp cần thiết khác để hỗ trợ ngay thanh khoản cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong tối đa 01 ngày làm việc (24 giờ) kể từ khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm tỷ lệ LCR tại Việt Nam;

b) Đối với hạn mức cam kết không hủy ngang không được đối ứng bởi một danh mục HQLA cấp 1 của ngân hàng mẹ, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính vào giá trị HQLA đủ điều kiện nhưng không vượt quá 40% giá trị HQLA đủ điều kiện mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng để tuân thủ quy định về tỷ lệ LCR khi đáp ứng yêu cầu tại điểm a(i), điểm a(ii) và điểm a(iv) khoản này;

c) Hạn mức cam kết quy định tại điểm a, b khoản này phải được lập thành văn bản thỏa thuận giữa 02 bên và có hiệu lực pháp lý tại tất cả khu vực pháp lý liên quan. Văn bản thỏa thuận này phải quy định cụ thể về giá trị của hạn mức cam kết (bao gồm cả nội dung tại điểm a(iii) khoản này nếu có).

Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá năng lực, mức độ hỗ trợ của ngân hàng mẹ cho chi nhánh tại Việt Nam là chưa phù hợp trên cơ sở thông tin về việc hỗ trợ thanh khoản trong lịch sử hoặc thông tin về hoạt động của ngân hàng mẹ (nếu có), Ngân hàng Nhà nước có quyền giảm tỷ lệ này xuống mức thấp hơn hoặc không tiếp tục cho phép tính hạn mức cam kết của ngân hàng mẹ vào giá trị HQLA đủ điều kiện;

d) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này các nội dung sau:

(i) Các tỷ lệ LCR của ngân hàng mẹ tại điểm a(ii) khoản này theo thời điểm báo cáo tỷ lệ LCR quy định tại Thông tư này;

(ii) Cung cấp quy định pháp lý về tỷ lệ LCR tại quốc gia nơi ngân hàng mẹ đặt trụ sở chính quy định tại điểm a(i) khoản này, quy định về thời điểm báo cáo tại điểm a(ii) khoản này khi bắt đầu thực hiện tỷ lệ LCR theo quy định tại Thông tư này hoặc trong thời hạn 20 ngày kể từ khi có sự thay đổi quy định pháp luật có liên quan tới các điều kiện tại điểm a khoản này;

(iii) Cung cấp quy định nội bộ tại điểm a(iv) khoản này, văn bản thỏa thuận tại điểm c khoản này khi bắt đầu thực hiện tỷ lệ LCR theo quy định tại Thông tư này hoặc trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có sự thay đổi nội dung quy định nội bộ liên quan đến điểm a(iv) khoản này hoặc nội dung văn bản thỏa thuận tại điểm c khoản này.

6. Khi tính tỷ lệ LCR, ngân hàng áp dụng nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 5 Điều 22 Thông tư này.

II. Tài sản cấp 1

1. Tài sản cấp 1 là tài sản quy định tại khoản 3 Mục này. HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 1 không bị giới hạn khi tính giá trị HQLA đủ điều kiện và được áp dụng hệ số thanh khoản là 100%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Mục này.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá HQLA đủ tiêu chuẩn của ngân hàng không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro thực tế, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng áp dụng hệ số thanh khoản thấp hơn dựa trên một hoặc một số tiêu chí sau: Độ nhạy cảm của tài sản đối với rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và mức khấu trừ thông thường trên thị trường repo.

3. Tài sản cấp 1 bao gồm:

a) Tiền mặt;

b) Tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) tại Ngân hàng Nhà nước;

c) Chứng khoán khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Chứng khoán do các đối tượng sau phát hành hoặc được bảo đảm bởi các đối tượng sau:

- Chính phủ, ngân hàng trung ương, các tổ chức công lập của Chính phủ (PSEs) của các nước, trừ Việt Nam;

- Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS);

- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF);

- Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) và Cộng đồng Châu Âu;

- Cơ chế Bình ổn Châu Âu (ESM);

- Quỹ Ổn định Tài chính Châu Âu (EFSF) hoặc các tổ chức tài chính quốc tế;

(ii) Có hệ số rủi ro là 0% theo phương pháp tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN hoặc theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN mà ngân hàng đang áp dụng (sau đây gọi chung là phương pháp tiêu chuẩn);

(iii) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết và đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật;

(iv) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 5% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 5% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

(v) Không phải do tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;

d) Công cụ nợ của Chính phủ Việt Nam (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ Việt Nam, tín phiếu Kho bạc Nhà nước), tín phiếu Ngân hàng Nhà nước được phát hành bằng VNĐ;

đ) Công cụ nợ của Chính phủ Việt Nam, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước được phát hành bằng ngoại tệ;

e) Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu chính quyền địa phương được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

g) Tài sản trong danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại mà đáp ứng đủ điều kiện của HQLA cấp 1 đủ tiêu chuẩn tại Thông tư này;

h) Công cụ nợ của Chính phủ (bao gồm cả trái phiếu của Chính phủ), ngân hàng trung ương của quốc gia mà chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại đặt trụ sở và thuộc danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài đó, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này. Tổng giá trị tính vào HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 1 của các công cụ nợ này có giá trị tối đa bằng dòng tiền ra ròng của chi nhánh ở nước ngoài đó.

III. Tài sản cấp 2A

1. Tài sản cấp 2A là các tài sản quy định tại khoản 3 Mục này. HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 2A áp dụng hệ số thanh khoản là 85% khi tính giá trị HQLA đủ điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Mục này.

2. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng áp dụng hệ số thanh khoản thấp hơn theo quy định tại khoản 2 Mục II Phần này.

3. Tài sản cấp 2A bao gồm:

a) Chứng khoán của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức tài chính quốc tế hoặc chứng khoán được bảo đảm bởi các đối tượng này khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Có hệ số rủi ro là tối đa 20% theo phương pháp tiêu chuẩn;

(ii) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết và đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật;

(iii) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 10% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 10% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

(iv) Không phải do tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;

b) Chứng khoán nợ doanh nghiệp thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(i) Không phải do tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;

(ii) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ AA- trở lên;

(iii) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết và đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật;

(iv) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 10% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 10% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

c) Tài sản trong danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại mà đáp ứng đủ điều kiện của HQLA cấp 2A đủ tiêu chuẩn tại Thông tư này.

IV. Tài sản cấp 2B

1. Tài sản cấp 2B là các tài sản quy định tại khoản 3 Mục này. HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 2B được áp dụng hệ số thanh khoản theo từng loại tài sản khi tính giá trị HQLA đủ điều kiện.

2. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng áp dụng hệ số thanh khoản thấp hơn theo quy định tại khoản 2 Mục II Phần này hoặc không cho phép tính tài sản đó vào HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 2B.

3. Tài sản cấp 2B bao gồm:

a) Chứng khoán được bảo đảm bằng các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở (RMBS) được áp dụng hệ số thanh khoản là 75% khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Không do chính ngân hàng hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của ngân hàng đó phát hành;

(ii) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở không do ngân hàng, công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của ngân hàng tạo lập;

(iii) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ mức AA trở lên;

(iv) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết và đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật;

(v) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 20% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 20% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

(vi) Tài sản cơ sở phải là khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở và không được bao gồm các sản phẩm có cấu trúc;

(vii) Các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở có quyền truy đòi (tức là khi thực hiện thanh lý tài sản bảo đảm, người đi vay vẫn phải chịu trách nhiệm khi số tiền thanh lý tài sản không thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nợ của khách hàng) và có tỷ lệ bảo đảm LTV trung bình ở mức tối đa là 80% tại thời điểm phát hành;

(viii) Các giao dịch chứng khoán hóa phải tuân thủ quy định pháp luật tại quốc gia thực hiện chứng khoán hóa;

b) Chứng khoán nợ doanh nghiệp được áp dụng hệ số thanh khoản là 50% khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Không phải do tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;

(ii) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên;

(iii) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết và đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật;

(iv) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 20% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 20% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

c) Chứng khoán của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức tài chính quốc tế được áp dụng hệ số thanh khoản là 50%, trừ chứng khoán đã đủ điều kiện phân loại vào tài sản cấp 1 và cấp 2A, khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên và có hệ số rủi ro tối đa là 50% theo phương pháp tiêu chuẩn;

(ii) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết và đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật;

(iii) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 20% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 20% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

(iv) Không phải do tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;

d) Cổ phiếu phổ thông được áp dụng hệ số thanh khoản là 50% khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

(i) Không phải do tổ chức tài chính hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tài chính phát hành;

(ii) Là một cổ phiếu thuộc chỉ số chứng khoán VN30 hoặc thuộc danh mục của một chỉ số chứng khoán quan trọng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại quốc gia nơi ngân hàng có rủi ro thanh khoản;

(iii) Được phát hành bằng VNĐ hoặc bằng đồng tiền của quốc gia nơi ngân hàng có rủi ro thanh khoản;

(iv) Là chứng khoán đủ điều kiện niêm yết, đang được niêm yết trên sàn giao dịch theo quy định pháp luật và được thanh toán bù trừ tập trung;

(v) Có lịch sử thị trường trong 10 năm (hoặc thời gian tối đa mà thị trường có dữ liệu nếu dữ liệu dưới 10 năm) với mức giảm giá tối đa không vượt quá 40% hoặc mức tăng của chiết khấu không vượt quá 40% trong khoảng thời gian 30 ngày căng thẳng của thị trường đó;

đ) Tài sản trong danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại mà đáp ứng đủ điều kiện của HQLA cấp 2B đủ tiêu chuẩn tại Thông tư này.

V. Biểu mẫu tính “HQLA đủ điều kiện”

Mục	Các loại tài sản	Số dư	Giá trị điều chỉnh	Hệ số thanh khoản	Giá trị sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Giá trị điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(3)	(5)=(2)x(3)	
1	Tài sản cấp 1 = $\sum(1.1+1.7)$				Level 1	KĐC.L1	
1.1.	Tiền mặt			100%			Điểm 3a Mục II Phần A
1.2.	Tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) tại Ngân hàng Nhà nước			100%			Điểm 3b Mục II Phần A
1.3.	Chứng khoán của Chính phủ, ngân hàng trung ương các nước khác, tổ chức công lập của Chính phủ và tổ chức tài chính quốc tế đáp ứng điều kiện và chứng khoán được đảm bảo bởi các đối tượng này.			100%			Điểm 3c Mục II Phần A
1.4.	Công cụ nợ, trái phiếu Chính phủ Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước						

Mục	Các loại tài sản	Số dư	Giá trị điều chỉnh	Hệ số thanh khoản	Giá trị sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Giá trị điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(3)	(5)=(2)x(3)	
	= (1.4.1) + (1.4.2)						
1.4.1.	Công cụ nợ bằng VNĐ			100%			Điểm 3d Mục II Phần A
1.4.2.	Công cụ nợ bằng ngoại tệ			100%			Điểm 3đ Mục II Phần A
1.5.	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu chính quyền địa phương			100%			Điểm 3e Mục II Phần A
1.6.	Tài sản trong danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại			100%			Điểm 3g Mục II Phần A
1.7.	Công cụ nợ, trái phiếu của Chính phủ và ngân hàng trung ương của quốc gia mà chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại đặt trụ sở			100%			Điểm 3h Mục II Phần A
2	Tài sản cấp 2						
2.1.	Tài sản cấp 2A = $\sum(2.1.1+2.1.3)$				Level 2A	KĐC.L2A	
2.1.1.	Chứng khoán của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức tài chính quốc tế và tổ chức công lập của Chính phủ đủ điều kiện với hệ số rủi ro tối đa 20% và chứng khoán được đảm bảo bởi các đối tượng này.			85%			Điểm 3a Mục III Phần A

Mục	Các loại tài sản	Số dư	Giá trị điều chỉnh	Hệ số thanh khoản	Giá trị sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Giá trị điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(3)	(5)=(2)x(3)	
2.1.2.	Chứng khoán nợ của doanh nghiệp đủ điều kiện xếp hạng từ AA- trở lên			85%			Điểm 3b Mục III Phần A
2.1.3.	Tài sản trong danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại			85%			Điểm 3c Mục III Phần A
2.2.	<i>Tài sản cấp 2B = $\Sigma(2.2.1+2.2.5)$</i>				Level 2B	KĐC.L2B	
2.2.1.	Chứng khoán bảo đảm bằng các khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở (RMBS) đủ điều kiện			75%			Điểm 3a Mục IV Phần A
2.2.2.	Chứng khoán nợ của doanh nghiệp đủ điều kiện xếp hạng từ BBB- trở lên			50%			Điểm 3b Mục IV Phần A
2.2.3.	Chứng khoán của Chính phủ, ngân hàng trung ương và tổ chức công lập của Chính phủ hoặc tổ chức tài chính quốc tế đủ điều kiện, có xếp hạng BBB- trở lên nhưng không thuộc tài sản cấp 1 hoặc cấp 2A			50%			Điểm 3c Mục IV Phần A
2.2.4.	Cổ phiếu phổ thông đủ điều kiện			50%			Điểm 3d Mục IV Phần A
2.2.5.	Tài sản trong danh mục HQLA của chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại			Theo từng loại			Điểm 3đ Mục IV Phần A

Mục	Các loại tài sản	Số dư	Giá trị điều chỉnh	Hệ số thanh khoản	Giá trị sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Giá trị điều chỉnh sau khi nhân với hệ số thanh khoản	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(3)	(5)=(2)x(3)	
3	KĐC15%						Điểm 2 Mục I Phần A
4	KĐC40%						Điểm 3 Mục I Phần A
5	Hạn mức = (5.1) + (5.2)						
5.1.	Hạn mức chưa sử dụng được thiết lập trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước						Điểm 4 Mục I Phần A
5.2.	Hạn mức chưa sử dụng của ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) = (5.2.1) + (5.2.2)						Điểm 5 Mục I Phần A
5.2.1.	Hạn mức cam kết trên cơ sở đối ứng bởi một danh mục HQLA cấp 1						Điểm 5a Mục I Phần A
5.2.2.	Hạn mức cam kết không hủy ngang không được đối ứng bởi một danh mục HQLA cấp 1 của ngân hàng mẹ						Điểm 5b Mục I Phần A
Giá trị HQLA đủ điều kiện = Level 1 + Level 2A + Level 2B + Hạn mức (Mục 5 Bảng này) – KĐC15% (Mục 3 Bảng này) – KĐC40% (Mục 4 Bảng này)							

Cột (1) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục này và Thông tư này xác định theo giá thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo dữ liệu thị trường (mark-to-model)). Trường hợp giấy tờ có giá thực hiện giao dịch với Ngân hàng Nhà nước là giá trị giao dịch thấp nhất được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Cột (2) là giá trị điều chỉnh sau khi hoàn tất việc đảo ngược.

PHẦN B. DÒNG TIỀN RA

I. Nguyên tắc chung

1. Tổng dòng tiền ra là tổng của các dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ đến hạn phải thanh toán hoặc nghĩa vụ phải thực hiện cam kết hoặc các nghĩa vụ dự kiến phát sinh trong thời gian 30 ngày tiếp theo của ngân hàng.

2. Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết và trường hợp nguồn huy động có thời hạn còn lại trên 30 ngày quy định tại điểm b khoản 4 Mục này, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ, cam kết đó phải tính vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo”.

3. Các nghĩa vụ phải thực hiện đã quá hạn phải tính vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo” (bao gồm cả số tiền lãi, lãi quá hạn, lãi phạt quá hạn (nếu có)).

4. Đối với các nguồn vốn huy động của các đối tượng khách hàng có kỳ hạn còn lại lớn hơn 30 ngày tiếp theo tại thời điểm tính tỷ lệ LCR, ngân hàng thực hiện như sau:

a) Trường hợp nguồn vốn huy động không phải tính vào dòng tiền ra khi:

(i) Khách hàng không có quyền rút tiền trước hạn theo thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp tài sản tài chính của khách hàng đang bị ràng buộc) trong khoảng thời gian lớn hơn 30 ngày kể từ thời điểm tính tỷ lệ LCR;

(ii) Khách hàng có quyền rút tiền trước hạn và khoảng thời gian thông báo trước khi thực hiện rút tiền lớn hơn 30 ngày theo thỏa thuận nhưng khách hàng chưa thông báo rút tiền tính đến thời điểm tính tỷ lệ LCR hoặc khách hàng đã thực hiện thông báo rút tiền nhưng khoảng thời gian còn lại đến thời điểm dự kiến rút tiền lớn hơn 30 ngày kể từ thời điểm tính tỷ lệ LCR;

(iii) Khách hàng có quyền rút tiền trước hạn khoản tiền gửi bán lẻ bằng VNĐ (bao gồm cả tiền gửi bán buôn được xác định như tiền gửi bán lẻ) mà khách hàng chỉ được áp dụng mức lãi suất tối đa bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ thấp nhất của ngân hàng đó theo đối tượng khách hàng tại thời điểm khách hàng rút trước hạn tiền gửi và không được hưởng phần lợi ích khác (nếu có) phát sinh từ nguồn tiền gửi của khách hàng;

(iv) Khách hàng có quyền rút trước hạn nguồn vốn bán buôn (không bao gồm tiền gửi bán buôn được xác định như tiền gửi bán lẻ) khi ngân hàng phát sinh vi phạm các nghĩa vụ theo thỏa thuận nhưng khách hàng chưa thông báo rút tiền tính đến thời điểm tính tỷ lệ LCR hoặc khách hàng đã thực hiện thông báo rút tiền nhưng khoảng thời gian còn lại đến thời điểm dự kiến rút tiền lớn hơn 30 ngày kể từ thời điểm tính tỷ lệ LCR.

b) Trường hợp nguồn vốn huy động phải tính vào dòng tiền ra khi:

(i) Khách hàng có quyền theo thỏa thuận để rút tiền trong vòng 30 ngày tiếp theo kể từ thời điểm tính tỷ lệ LCR, trừ trường hợp tại điểm a(ii), a(iii), a(iv) khoản này;

(ii) Trường hợp không có thông tin hoặc không đủ điều kiện để phân loại nguồn vốn huy động có kỳ hạn thuộc quy định tại điểm a khoản này;

(iii) Ngân hàng có quyền thực hiện mua lại, thanh toán trước hạn các nguồn vốn huy động và ngân hàng đã thực hiện thông báo mua lại, thanh toán trước hạn với khoảng thời gian còn lại đến thời điểm dự kiến thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm tính tỷ lệ LCR;

(iv) Ngân hàng vi phạm việc thực hiện thanh toán sớm theo kết luận thanh tra, kiểm tra, ngân hàng phải tính toàn bộ số tiền phải thanh toán sớm còn lại đến thời điểm tính tỷ lệ LCR vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo”.

II. Tiền gửi bán lẻ

1. Quy định chung về tiền gửi bán lẻ

1.1. Khái niệm

- a) Tiền gửi bán lẻ là tiền gửi của khách hàng bán lẻ;
- b) Khách hàng bán lẻ là cá nhân, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (không bao gồm doanh nghiệp tư nhân và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân) tại ngân hàng.

1.2. Phân loại tiền gửi bán lẻ tính vào tỷ lệ LCR

- a) Tiền gửi tính tỷ lệ LCR được phân loại thành tiền gửi ổn định và tiền gửi kém ổn định;
- b) Hệ số rút tiền của tiền gửi ổn định và tiền gửi kém ổn định xác định lần lượt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục này.

1.3. Tiền gửi bán lẻ bằng ngoại tệ

Tiền gửi bán lẻ bằng ngoại tệ là tiền gửi bằng bất kỳ loại tiền tệ không phải là VNĐ. Tiền gửi ngoại tệ là tiền gửi bán lẻ kém ổn định.

2. Tiền gửi bán lẻ ổn định

2.1. Nguyên tắc chung

- a) Tiền gửi bán lẻ ổn định là các khoản tiền gửi được bảo hiểm hoàn toàn bởi Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- (i) Khách hàng đang có khoản nợ vay trung, dài hạn với ngân hàng;
- (ii) Khách hàng có khoản tiền gửi (trừ khoản tiền gửi bắt buộc phải gửi theo yêu cầu tối thiểu) được duy trì trong tài khoản thanh toán tại ngân hàng và có phát sinh hoạt động thanh toán (trừ các hoạt động thu phí tự động của ngân hàng) trong 06 tháng gần nhất;

- b) “Bảo hiểm hoàn toàn” là 100% số tiền gửi thuộc giới hạn bảo hiểm tiền gửi. Phần số dư tiền gửi vượt giới hạn bảo hiểm thuộc tiền gửi kém ổn định.

2.2. Hệ số rút tiền

Đối với tiền gửi ổn định đáp ứng quy định tại khoản 2.1 Mục này, hệ số rút tiền là 5%.

3. Tiền gửi bán lẻ kém ổn định

3.1. Tiền gửi bán lẻ kém ổn định là tiền gửi không được phân loại vào tiền gửi ổn định quy định tại khoản 2 Mục này.

3.2. Hệ số rút tiền của tiền gửi bán lẻ kém ổn định là 10%.

3.3. Trong quá trình kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng phải phân chia tiền gửi kém ổn định thành các nhóm có đặc điểm rủi ro tương đồng để xác định hệ số rút tiền khác nhau phù hợp với đặc điểm, hành vi của từng nhóm khách hàng theo quy định nội bộ của ngân hàng.

III. Nguồn vốn bán buôn

1. Nguyên tắc chung

Nguồn vốn bán buôn là các khoản nợ phải trả (bao gồm cả tiền gửi), nghĩa vụ phải thanh toán được huy động từ các pháp nhân, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh hoặc tổ chức khác không có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật và nguồn vốn không được phân loại là tiền gửi bán lẻ.

2. Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm

2.1. Xác định nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm

a) Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm là nguồn vốn bán buôn và không được phân loại vào nguồn vốn bán buôn có bảo đảm theo quy định tại khoản 3.1 Mục này;

b) Nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng phái sinh không phải là nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm;

c) Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm, bao gồm:

(i) Tiền gửi bán buôn từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện;

(ii) Tiền gửi hoạt động phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt;

(iii) Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm được cung cấp bởi các doanh nghiệp và Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ và tổ chức tài chính quốc tế;

(iv) Nguồn vốn không có bảo đảm khác.

2.2. Tiền gửi bán buôn từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện

a) Nguyên tắc chung

(i) Tiền gửi từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện được xác định như tiền gửi bán lẻ theo Phụ lục này, bao gồm: Tiền gửi bán buôn ổn định và tiền gửi bán buôn kém ổn định;

(ii) Tiền gửi bán buôn ổn định là tiền gửi khi đáp ứng điều kiện như khoản tiền gửi bán lẻ ổn định. Tiền gửi bán buôn kém ổn định là tiền gửi không được xác định là tiền gửi bán buôn ổn định;

(iii) Hệ số rút tiền áp dụng đối với tiền gửi bán buôn ổn định, tiền gửi bán buôn kém ổn định tương tự như đối với từng loại tiền gửi bán lẻ;

b) Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện

(i) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện là doanh nghiệp đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

- Không phải tổ chức tài chính;
- Là doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Tổng số dư tiền gửi bình quân trong tháng liền kề trước thời điểm tính tỷ lệ LCR của doanh nghiệp này tại chính ngân hàng không quá 30 tỷ đồng;

(ii) Ngân hàng sử dụng tổng số dư tiền gửi bình quân trong tháng liền kề trước thời điểm tính tỷ lệ LCR là tổng số dư tiền gửi của doanh nghiệp đó cuối mỗi ngày trong tháng liền kề trước chia cho tổng số ngày trong tháng đó để phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tháng báo cáo;

(iii) Ngân hàng có thông tin để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở quy định về thông tin khách hàng phải cung cấp theo yêu cầu của từng sản phẩm, dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật, thông tin khác do khách hàng cung cấp theo thỏa thuận hoặc các nguồn thông tin khác (nếu có).

Trường hợp không có thông tin để xác định doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngân hàng không được phân loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.3. Tiền gửi hoạt động phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt (clearing, custody, cash management activities)

a) Quy định chung

(i) Tiền gửi hoạt động phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt là loại tiền gửi phát sinh từ các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký, quản lý tiền mặt của ngân hàng và có yêu cầu khách hàng phải đặt cọc, ký quỹ hoặc duy trì tiền gửi tại ngân hàng đó (sau đây gọi tắt là tiền gửi hoạt động);

(ii) Các khoản tiền gửi hoạt động áp dụng hệ số rút tiền là 25%;

(iii) Ngân hàng có thể xác định hệ số rút tiền lớn hơn 25% khi tiền gửi hoạt động đến từ một số ít khách hàng, gây rủi ro tập trung theo quy định nội bộ của ngân hàng khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng;

(iv) Số tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc duy trì tiền gửi tại ngân hàng khác để thực hiện thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt áp dụng hệ số thu tiền là 0%, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Mục IV Phần C Phụ lục này;

(v) Hoạt động thanh toán bù trừ là một thỏa thuận dịch vụ cho phép khách hàng chuyển tiền (hoặc chứng khoán) gián tiếp thông qua các thành viên trực tiếp của hệ thống thanh toán nội địa đến người nhận cuối cùng. Phạm vi của hoạt động

thanh toán bù trừ thực hiện theo quy định pháp luật và giới hạn trong một hoặc một số hoạt động sau:

- Truyền tải, đối soát và xác nhận lệnh thanh toán;
- Cung cấp thấu chi trong ngày, tài trợ qua đêm và duy trì số dư sau thanh toán;
- Xác định vị thế thanh toán trong ngày và vị thế thanh toán cuối cùng;

(vi) Hoạt động lưu ký là việc cung cấp dịch vụ bảo quản, báo cáo, xử lý tài sản hoặc hỗ trợ các yếu tố vận hành và hành chính liên quan đến các giao dịch tài chính của khách hàng. Phạm vi của hoạt động lưu ký thực hiện theo quy định pháp luật và giới hạn trong một hoặc một số hoạt động sau:

- Thanh toán giao dịch chứng khoán;
- Chuyển khoản thanh toán theo thỏa thuận;
- Xử lý tài sản bảo đảm;
- Cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt liên quan đến lưu ký tài sản;
- Việc nhận cổ tức và thu nhập khác, xử lý đăng ký, mua lại của khách hàng;

(vii) Hoạt động quản lý tiền mặt là sản phẩm, dịch vụ được cung cấp cho khách hàng nhằm quản lý dòng tiền, tài sản và nợ phải trả, thực hiện các giao dịch tài chính cần thiết cho hoạt động liên tục của khách hàng. Phạm vi của hoạt động quản lý tiền mặt thực hiện theo quy định pháp luật và giới hạn trong một hoặc một số hoạt động sau:

- Chuyển tiền thanh toán;
- Thu thập và tổng hợp quỹ;
- Quản lý bảng lương;
- Kiểm soát việc giải ngân tiền;

(viii) Tiền gửi hoạt động được bảo hiểm tiền gửi hoàn toàn (nếu có) thực hiện xác định hệ số rút tiền tương tự tiền gửi bán lẻ ổn định;

b) Điều kiện để tiền gửi trong các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt được phân loại vào tiền gửi hoạt động

(i) Ngân hàng phải thực hiện các hoạt động thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt theo quy định pháp luật;

(ii) Khách hàng bắt buộc thông qua các sản phẩm, dịch vụ mà ngân hàng cung cấp để đáp ứng nhu cầu hoạt động bình thường của khách hàng trong 30 ngày tiếp theo;

(iii) Các sản phẩm, dịch vụ phải được cung cấp theo một thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng, bao gồm cả quy định về việc ngân hàng yêu cầu khách hàng phải đặt cọc, ký quỹ hoặc duy trì tiền gửi tại ngân hàng đó để sử dụng một sản phẩm, dịch vụ cụ thể;

(iv) Việc chấm dứt thỏa thuận phải tuân theo một trong hai điều kiện sau:

- Có thời gian thông báo trên 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt thỏa thuận;

- Khách hàng phải chịu chi phí chuyển đổi đáng kể (bao gồm chi phí giao dịch, công nghệ thông tin, chấm dứt sớm hoặc chi phí pháp lý) nếu rút tiền gửi hoạt động trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm thông báo rút tiền. Chi phí này quy định cụ thể trong thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng tối thiểu bằng toàn bộ số tiền lãi từ tiền gửi hoạt động và 10% phần số tiền gốc của tiền gửi hoạt động;

(v) Không phải khoản tiền gửi phát sinh từ hoạt động ngân hàng đại lý.

Hoạt động ngân hàng đại lý là hoạt động được hình thành từ việc ngân hàng đại lý (correspondent bank) tại một quốc gia, vùng lãnh thổ nhận tiền gửi của ngân hàng yêu cầu (respondent bank) tại một quốc gia, vùng lãnh thổ khác để cung cấp các dịch vụ thanh toán, các dịch vụ khác nhằm thực hiện các giao dịch ngoại tệ cho ngân hàng yêu cầu.

c) Điều kiện về tiền gửi hoạt động

(i) Một khoản tiền gửi hoạt động đủ điều kiện là khoản tiền gửi đáp ứng các điều kiện sau:

- Tiền gửi là kết quả từ việc ngân hàng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng, không phải là khoản tiền được huy động trên thị trường chỉ để kiếm thu nhập từ lãi suất;

- Tiền gửi được giữ trong các tài khoản cụ thể và áp dụng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của ngân hàng đó;

(ii) Ngân hàng và khách hàng phải thỏa thuận về mức tiền gửi tối thiểu phải duy trì theo yêu cầu;

(iii) Ngân hàng nhận tiền gửi không được áp dụng hệ số rút tiền 25% đối với số dư tiền gửi hoạt động vượt mức theo yêu cầu về chính sách sản phẩm và thỏa thuận giữa ngân hàng với khách hàng. Trường hợp ngân hàng nhận tiền gửi không thể xác định số dư vượt mức yêu cầu thì toàn bộ số tiền gửi được xác định là không đủ điều kiện và không được áp dụng hệ số rút tiền 25%.

2.4. Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm được cung cấp bởi các doanh nghiệp và Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ (PSEs) và tổ chức tài chính quốc tế

a) Xác định phạm vi:

(i) Nguồn vốn từ doanh nghiệp (không phải doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện, tổ chức tài chính);

(ii) Nguồn vốn từ Chính phủ, Chính phủ các nước, Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng trung ương các nước; tổ chức tài chính quốc tế; các tổ chức khu vực công nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương, ngân hàng chính sách, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

(iii) Nguồn vốn này không bao gồm tiền gửi hoạt động;

b) Nguồn vốn theo điểm a khoản này, hệ số rút tiền là 40%.

2.5. Nguồn vốn không có bảo đảm khác

a) Nguồn vốn không có bảo đảm khác không được phân loại vào khoản 2.2, khoản 2.3 và khoản 2.4 Mục này;

b) Hệ số rút tiền là 100%.

3. Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm

3.1. Xác định nguồn vốn bán buôn có bảo đảm

Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm là nguồn vốn đáp ứng các điều kiện sau:

a) Nguồn vốn bán buôn được thế chấp bằng tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của ngân hàng (bao gồm cả giao dịch repo), kể cả trong trường hợp phá sản, mất khả năng thanh toán, thanh lý hoặc tái cấu trúc;

b) Tài sản bảo đảm phải là tài sản tài chính, trừ trường hợp đối tượng giao dịch là Ngân hàng Nhà nước thì tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3.2. Các loại nguồn vốn bán buôn có bảo đảm

3.2.1. Nguyên tắc chung

a) Hệ số rút tiền tại khoản 3.2.2 Mục này áp dụng đối với các nguồn vốn bán buôn đang được bảo đảm tại thời điểm tính tỷ lệ LCR;

b) Trường hợp ngân hàng cam kết thế chấp bằng nhiều tài sản bảo đảm cho cả giao dịch có thời gian đáo hạn còn lại dài hơn 30 ngày và thời hạn còn lại từ dưới 30 ngày mà không thể xác định chính xác tài sản nào được sử dụng để bảo đảm cho các giao dịch nào, ngân hàng áp dụng nguyên tắc các tài sản được áp dụng hệ số rút tiền cao nhất khi tính tỷ lệ LCR sẽ được sử dụng trước cho các giao dịch có thời gian đáo hạn ngắn nhất trước.

3.2.2. Các loại nguồn vốn bán buôn có bảo đảm và hệ số rút tiền

Các loại nguồn vốn bán buôn có bảo đảm	Hệ số rút tiền
a) Nguồn vốn được bảo đảm bằng HQLA cấp 1 hoặc nguồn vốn được bảo đảm trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước	0%
b) Nguồn vốn được bảo đảm bằng HQLA cấp 2A	15%
c) Nguồn vốn được bảo đảm bằng tài sản tài chính khác không phải là HQLA cấp 1 hoặc HQLA cấp 2A trong giao dịch với Chính phủ hoặc Kho bạc Nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh,	25%

thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ngân hàng chính sách hoặc công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam hoặc Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Bảo hiểm xã hội Việt Nam hoặc tổ chức tài chính quốc tế	
d) Nguồn vốn được bảo đảm bằng chứng khoán đảm bảo bằng thể chấp nhà ở (RMBS) đủ điều kiện thuộc HQLA cấp 2B	25%
đ) Nguồn vốn được bảo đảm bằng các HQLA cấp 2B khác	50%
e) Nguồn vốn được bảo đảm bằng các tài sản tài chính khác	100%

IV. Dòng tiền ra có yêu cầu bổ sung

1. Dòng tiền ra ròng từ các hợp đồng phái sinh

1.1. Nguyên tắc khi tính dòng tiền ra từ các giao dịch sản phẩm phái sinh

a) Ngân hàng phải tính toán dòng tiền vào và dòng tiền ra theo thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật.

(i) Các dòng tiền được tính trên cơ sở ròng (net basis, tức là dòng tiền vào có thể bù trừ với dòng tiền ra) theo từng đối tác giao dịch chỉ khi có một thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện;

(ii) Ngân hàng không được đưa vào các tính toán này các yêu cầu thanh khoản phát sinh từ việc gia tăng nhu cầu tài sản bảo đảm do biến động giá thị trường hoặc sự sụt giảm giá trị tài sản bảo đảm đã ký quỹ;

b) Khi tính tỷ lệ LCR quy VNĐ, trong một giao dịch sản phẩm phái sinh ngoại hối của một khách hàng mà ngân hàng và khách hàng thanh toán cho nhau toàn bộ nghĩa vụ theo thỏa thuận trong cùng một ngày, ngân hàng được bù trừ khi tính giá trị dòng tiền ròng kể cả khi giao dịch đó không có thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện;

c) Trường hợp khoản thanh toán của giao dịch sản phẩm phái sinh được thế chấp bằng HQLA đủ tiêu chuẩn và ngân hàng có quyền thế chấp lại tài sản bảo đảm này để huy động tiền mặt thì dòng tiền ra của giao dịch sản phẩm phái sinh đó được xác định là dòng tiền ra sau khi đã trừ đi số tiền mặt nhận về hoặc giá trị HQLA đủ tiêu chuẩn đã nhận với hệ số thanh khoản tương ứng;

d) Dòng tiền ra từ các giao dịch sản phẩm phái sinh không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này được xác định là dòng tiền ra của từng giao dịch đó.

1.2. Hệ số rút tiền của dòng tiền ra tại khoản 1.1 Mục này là 100%.

1.3. Các quyền chọn (options) có thể được thực hiện trong vòng 30 ngày tiếp theo (bao gồm cả các quyền chọn có ngày đáo hạn dài hơn 30 ngày nhưng được thực hiện sớm hơn 30 ngày) phải giả định là sẽ được thực hiện khi quyền chọn này đang có lợi cho người mua quyền chọn.

1.4. Đối với các giao dịch có nghĩa vụ giao nhận tài sản tài chính, trong trường hợp có thể lựa chọn từ nhiều loại tài sản khác nhau, ngân hàng phải giả định rằng tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất (cheapest to deliver) sẽ được sử dụng để thanh toán và áp dụng hệ số thanh khoản của HQLA hoặc hệ số thanh khoản là 25% đối với các tài sản tài chính không phải HQLA.

Quy tắc này phải được áp dụng đối xứng cho cả dòng tiền vào và dòng tiền ra (bên có nghĩa vụ thanh toán được giả định là sẽ giao tài sản có giá trị thanh khoản thấp nhất), trừ trường hợp có thỏa thuận giữa các bên về nghĩa vụ thanh toán phải giao một tài sản cụ thể.

Trường hợp thỏa thuận cho phép cả hai hình thức thanh toán (thanh toán bằng tài sản hoặc bằng tiền mặt), thì có thể giả định quyền chọn sẽ được thanh toán bằng tiền mặt.

2. Yêu cầu tính toán dòng tiền ra bổ sung

2.1. Dòng tiền ra bổ sung khi bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm

a) Áp dụng đối với các giao dịch có các điều khoản yêu cầu phải nộp thêm tài sản bảo đảm, rút các khoản vay dự phòng, trả nợ sớm hoặc các điều khoản tương tự khi ngân hàng (bao gồm cả ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài) bị hạ bậc tín nhiệm bởi một doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập;

b) Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ (100%) vào dòng tiền ra đối với phần giá trị được yêu cầu thực hiện khi ngân hàng bị hạ tối đa 3 bậc trong xếp hạng tín nhiệm. Ngân hàng phải đánh giá ảnh hưởng của việc bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm đến tài sản bảo đảm ký quỹ và các điều khoản tại hợp đồng làm thay đổi quyền thế chấp lại đối với tài sản bảo đảm không được tách biệt (non-segregated collateral).

2.2. Dòng tiền ra bổ sung liên quan đến khả năng thay đổi giá trị tài sản bảo đảm được ký quỹ để đảm bảo các giao dịch sản phẩm phái sinh và giao dịch khác

a) Áp dụng đối với các giao dịch yêu cầu ký quỹ do giá trị tài sản bảo đảm thay đổi theo giá trị thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo các dữ liệu thị trường (mark-to-model) và ngân hàng sử dụng tài sản bảo đảm là tài sản tài chính mà không phải là HQLA cấp 1 để đảm bảo cho các giao dịch;

b) Ngân hàng phải tính thêm 20% giá trị của tất cả tài sản bảo đảm đó vào dòng tiền ra, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ đối tác (với điều kiện tài sản bảo đảm nhận được đó không bị ràng buộc hoặc không phát sinh từ việc đối tác thực hiện quyền thế chấp lại).

(i) Giá trị tài sản bảo đảm = Giá trị danh nghĩa (notional amount) của tài sản bảo đảm x hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm.

Trong đó, hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm được xác định như sau:

- Đối với các HQLA cấp 2: Hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm bằng hệ số thanh khoản của các HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 2 tại Mục III, Mục IV Phần A Phụ lục này;

- Đối với tài sản tài chính khác: Hệ số thanh khoản của tài sản bảo đảm là 25%;

(ii) Trường hợp tài sản bảo đảm được hạch toán và theo dõi trong một tài khoản ký quỹ riêng biệt (segregated margin account) thì chỉ có thể bù trừ dòng tiền ra liên quan đến các khoản thanh toán được phép bù trừ trong cùng tài khoản đó và không được phép thực hiện bất kỳ hình thức bù trừ nào khác (như bù trừ dòng tài sản bảo đảm giữa các đối tác).

2.3. Dòng tiền ra bổ sung liên quan đến tài sản bảo đảm dư thừa không được tách biệt mà ngân hàng đang nắm giữ và bên đối tác có quyền yêu cầu thu hồi theo thỏa thuận

a) Áp dụng đối với giao dịch được bảo đảm mà tài sản bảo đảm dư thừa không được tách biệt (non-segregated collateral) và phần giá trị của tài sản bảo đảm dư thừa đã tính vào danh mục HQLA của ngân hàng và có thể bị bên đối tác thu hồi bất kỳ thời điểm nào theo thỏa thuận;

b) Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ (100%) vào dòng tiền ra đối với phần giá trị của tài sản bảo đảm dư thừa không được tách biệt.

2.4. Dòng tiền ra bổ sung liên quan đến tài sản bảo đảm phải ký quỹ theo thỏa thuận nhưng đối tác chưa yêu cầu ký quỹ

Ngân hàng phải tính thêm toàn bộ vào dòng tiền ra đối với giá trị của tài sản bảo đảm phải cung cấp theo thỏa thuận nhưng bên đối tác vẫn chưa yêu cầu ký quỹ.

2.5. Dòng tiền ra bổ sung liên quan đến thay đổi định giá thị trường đối với các giao dịch sản phẩm phái sinh hoặc giao dịch khác

a) Áp dụng đối với giao dịch yêu cầu phải thế chấp (collateralisation) cho các khoản chênh lệch khi phải định giá lại theo thị trường (mark-to-market) hoặc được tính toán giá trị theo các dữ liệu thị trường (mark-to-model);

b) Ngân hàng phải thực hiện như sau:

(i) Trường hợp không có thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện: Tính thêm toàn bộ (100%) vào dòng tiền ra đối với giá trị nghĩa vụ phải thanh toán khi thực hiện định giá lại;

(ii) Trường hợp có thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện:

- Ngân hàng được tính trên cơ sở giá trị ròng giữa phần giá trị nghĩa vụ phải thanh toán và phần giá trị tài sản được nhận;

- Trên cơ sở dòng tiền ra thuần đã thực hiện và dòng tiền vào thuần đã thực hiện ở cấp độ danh mục đầu tư (portfolio-level), ngân hàng xác định giá trị tuyệt

đối của dòng tiền ký quỹ ròng lớn nhất trong 30 ngày đã phát sinh trong 24 tháng liền kề trước đó;

- Tính thêm toàn bộ vào dòng tiền ra đối với giá trị tuyệt đối của dòng tiền ký quỹ ròng lớn nhất trong 30 ngày đã phát sinh trong 24 tháng liền kề trước đó;

(iii) Trong trường hợp tại điểm b(ii) khoản này, ngân hàng phải thực hiện ở cấp độ danh mục đầu tư (portfolio-level) khi thực hiện tính tỷ lệ LCR nhưng phải theo dõi, quản lý dòng tiền ký quỹ ròng ở cấp độ đối tác theo quy định nội bộ của ngân hàng.

V. Dòng tiền ra từ cam kết ngoại bảng

1. Phạm vi tính dòng tiền ra từ các hạn mức cam kết

1.1. Hạn mức cam kết (bao gồm hạn mức tín dụng và hạn mức thanh khoản) là các thỏa thuận không thể hủy ngang hoặc hủy ngang có điều kiện nhằm cung cấp vốn vào một thời điểm trong tương lai cho khách hàng mà khách hàng có quyền nhưng không bắt buộc phải rút vốn trong vòng 30 ngày tiếp theo.

Hạn mức cam kết hủy ngang vô điều kiện thực hiện theo quy định khoản 3 Mục này.

1.2. Giá trị cam kết ngoại bảng là phần hạn mức chưa sử dụng, chưa giải ngân trong hạn mức đã cam kết trừ đi tiền mặt của khách hàng ký quỹ hoặc phần giá trị HQLA đủ tiêu chuẩn đã được khách hàng chuyển giao quyền sở hữu cho ngân hàng sau khi nhân với hệ số thanh khoản nếu HQLA đủ tiêu chuẩn đó chưa được tính vào giá trị HQLA đủ điều kiện.

1.3. Hạn mức thanh khoản là các cam kết hạn mức để thanh toán cho các nghĩa vụ nợ hiện tại của khách hàng sẽ đáo hạn trong vòng 30 ngày khi khách hàng không thể tiếp tục gia hạn nghĩa vụ nợ đó.

Phần hạn mức thanh khoản còn lại mà không được sử dụng để thanh toán cho một nghĩa vụ nợ hiện tại của khách hàng thì phần hạn mức đó được coi là hạn mức tín dụng và áp dụng hệ số rút tiền theo quy định khoản 1.5 Mục này.

1.4. Hạn mức tín dụng là phần hạn mức chưa sử dụng, chưa giải ngân trong hạn mức đã cam kết của thẻ tín dụng, hạn mức cấp tín dụng (trừ bảo lãnh ngân hàng) và các hạn mức cam kết khác chưa được rút, sử dụng phù hợp với mục đích khách hàng đã thỏa thuận với ngân hàng, trừ hạn mức thanh khoản quy định tại khoản 1.3 Mục này.

1.5. Hệ số rút tiền của các hạn mức cam kết được xác định như sau:

Đối tượng	Hệ số rút tiền	
	Hạn mức tín dụng	Hạn mức thanh khoản
a) Cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện	5%	5%
b) Doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính	10%	30%
c) Chính phủ, Chính phủ nước ngoài, ngân hàng trung ương, các tổ chức công lập của Chính phủ	10%	30%

Đối tượng	Hệ số rút tiền	
	Hạn mức tín dụng	Hạn mức thanh khoản
nước ngoài; Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; tổ chức tài chính quốc tế		
d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	40%	40%
đ) Tổ chức tài chính khác không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	40%	100%
e) Các đối tượng khác không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này	100%	100%

2. Dòng tiền ra từ nghĩa vụ phải giải ngân, thanh toán theo thỏa thuận

2.1. Đối với các nghĩa vụ theo thỏa thuận phải giải ngân, thanh toán trong vòng 30 ngày tiếp theo cho các tổ chức tài chính (bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước), hệ số rút tiền là 100%.

2.2. Đối với các nghĩa vụ theo thỏa thuận phải giải ngân, thanh toán trong vòng 30 ngày tiếp theo cho các cá nhân và các tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tài chính), trường hợp tổng giá trị các nghĩa vụ giải ngân, thanh toán phải thực hiện trong vòng 30 ngày tiếp theo vượt quá 50% tổng giá trị dòng tiền vào trong 30 ngày tiếp theo từ các nhóm khách hàng này thì phần chênh lệch dương được ghi nhận toàn bộ vào dòng tiền ra.

3. Dòng tiền ra từ các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

3.1. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác trong hợp đồng (contractual) hoặc các nghĩa vụ tiềm ẩn phi hợp đồng (non-contractual), phát sinh khi xảy ra sự kiện tín dụng hoặc các sự kiện khác có thể không liên quan sự kiện thanh khoản nhưng vẫn có khả năng gây ra dòng tiền ra, không phải khoản mục quy định tại khoản 1, 2 Mục này, bao gồm:

a) Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo hợp đồng là các nghĩa vụ mà ngân hàng có trách nhiệm thực hiện dựa trên thỏa thuận nhưng việc giải ngân vốn chỉ xảy ra khi một sự kiện cụ thể (contingency) phát sinh trong tương lai và các thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật, bao gồm cả:

(i) Hạn mức cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện;

(ii) Các công cụ tài trợ thương mại là các nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc lưu chuyển hàng hóa, cung cấp dịch vụ (như nhờ thu chứng từ, nhờ thu hóa đơn nhập khẩu và hóa đơn xuất khẩu; bảo lãnh vận chuyển);

(iii) Các cam kết ngoại bảng của nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, trừ công cụ tài trợ thương mại tại điểm a(ii) khoản này;

(iv) Cam kết cung cấp một cam kết ngoại bảng khác được sử dụng phù hợp với mục đích của khách hàng theo thỏa thuận với ngân hàng;

(v) Các sản phẩm tự động đáo hạn (autocallable notes), công cụ huy động vốn có cơ chế đáo hạn dựa trên các ngưỡng kích hoạt thị trường (do ngân hàng phát hành);

b) Các nghĩa vụ tiềm ẩn phi hợp đồng là các nghĩa vụ không xuất phát từ cam kết bằng văn bản nhưng ngân hàng vẫn có khả năng phải cung cấp hỗ trợ tài chính để bảo vệ uy tín hoặc duy trì hoạt động liên doanh, góp vốn, đầu tư của ngân hàng;

c) Cam kết ngoại bảng khác.

3.2. Hệ số rút tiền

a) Đối với các nghĩa vụ quy định tại điểm a(i) và điểm a(iv) khoản 3.1 Mục này, hệ số rút tiền là 0%;

b) Đối với các nghĩa vụ quy định tại điểm a(ii) khoản 3.1 Mục này, hệ số rút tiền là 3%;

c) Đối với các nghĩa vụ quy định tại điểm a(iii) và điểm a(v) khoản 3.1 Mục này, hệ số rút tiền là 5%;

d) Đối với các nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3.1 Mục này, hệ số rút tiền do ngân hàng xác định dựa trên dữ liệu lịch sử đối với từng loại nghĩa vụ và sự kiện pháp lý khác có liên quan.

3.3. Trường hợp nghĩa vụ nợ tiềm ẩn phát sinh các sự kiện cụ thể kích hoạt hợp đồng theo thỏa thuận và có yêu cầu thực hiện thanh toán của một trong số các bên liên quan theo thỏa thuận trong vòng 30 ngày tiếp theo, hệ số rút tiền là 100%.

VI. Các dòng tiền ra theo thỏa thuận khác

1. Bất kỳ dòng tiền ra nào khác không thuộc các Mục II, III, IV, V Phần này mà ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận trong vòng 30 ngày tiếp theo đều phải được tính vào dòng tiền ra theo quy định tại Thông tư này.

2. Hệ số rút tiền là 100%.

VII. Biểu mẫu tính “Dòng tiền ra”

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=\sum[(1) \div (4)]$			
1	Tiền gửi bán lẻ								
1.1.	Tiền gửi ổn định						5%		Khoản 2 Mục II Phần B
1.2.	Tiền gửi kém ổn định						10%		Khoản 3 Mục II Phần B
2	Nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm								
2.1.	Tiền gửi từ khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện								

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
2.1.1.	Tiền gửi ổn định						5%		Khoản 2.2 Mục III Phần B và khoản 2 Mục II Phần B
2.1.2.	Tiền gửi kém ổn định						10%		Khoản 2.2 Mục III Phần B và khoản 3 Mục II Phần B
2.2.	Tiền gửi hoạt động						25%		Khoản 2.3 Mục III Phần B
2.3.	Nguồn vốn từ doanh nghiệp và Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của						40%		Khoản 2.4 Mục III Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=\sum[(1) \div (4)]$			
	Chính phủ và tổ chức tài chính quốc tế								
2.4.	Nguồn vốn không có bảo đảm khác						100%		Khoản 2.5 Mục III Phần B
3	Nguồn vốn bán buôn có bảo đảm								
3.1.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng HQLA cấp 1 hoặc nguồn vốn được bảo đảm trong giao dịch với Ngân hàng Nhà nước						0%		Khoản 3.2.2a Mục III Phần B
3.2.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng HQLA cấp 2A						15%		Khoản 3.2.2b Mục III Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=\sum[(1) \div (4)]$			
3.3.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng tài sản tài chính khác trong giao dịch với Chính phủ, Kho bạc Nhà nước...						25%		Khoản 3.2.2c Mục III Phần B
3.4.	Nguồn vốn được bảo đảm bằng chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp nhà ở (RMBS) đủ điều kiện thuộc cấp 2B						25%		Khoản 3.2.2d Mục III Phần B
3.5.	Nguồn vốn được bảo đảm bằng các HQLA cấp 2B khác						50%		Khoản 3.2.2đ Mục III Phần B
3.6.	Nguồn vốn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính khác						100%		Khoản 3.2.2e Mục III Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
4	Yêu cầu bổ sung								
4.1.	Nhu cầu thanh khoản do khả năng thay đổi giá trị tài sản bảo đảm						20%		Khoản 2.2 Mục IV Phần B
4.2.	Dòng tiền ra bổ sung khi bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm						100%		Khoản 2.1 Mục IV Phần B
4.3.	Dòng tiền ra bổ sung do bên đối tác có quyền yêu cầu thu hồi theo thỏa thuận						100%		Khoản 2.3 Mục IV Phần B
4.4.	Dòng tiền ra bổ sung do phải ký quỹ theo thỏa thuận nhưng đối tác chưa yêu cầu ký quỹ						100%		Khoản 2.4 Mục IV Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=\sum[(1) \div (4)]$			
4.5.	Dòng tiền ra bổ sung do thay đổi định giá thị trường						100%		Khoản 2.5 Mục IV Phần B
5	Dòng tiền ra từ cam kết ngoại bảng								
5.1.	Hạn mức cam kết chưa sử dụng								Khoản 1 Mục V Phần B
5.1.1.	Đối với khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện						5%		Khoản 1.5a Mục V Phần B
5.1.2.	Doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính						Hạn mức tín		Khoản 1.5b Mục V Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
5.1.3.	Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức tài chính quốc tế và tổ chức công lập của Chính phủ						dụng: 10% Hạn mức thanh khoản: 30%		Khoản 1.5c Mục V Phần B
5.1.4.	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài						40%		Khoản 1.5d Mục V Phần B
5.1.5.	Tổ chức tài chính khác (bao gồm công ty chứng khoán, bảo hiểm, công ty quản lý quỹ)						Hạn mức tín dụng: 40%		Khoản 1.5đ Mục V Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
							Hạn mức thanh khoản: 100%.		
5.1.6.	Khách hàng là đối tượng khác						100%		Khoản 1.5e Mục V Phần B
5.2.	Dòng tiền từ nghĩa vụ giải ngân, thanh toán theo thỏa thuận								
5.2.1.	Đối với các nghĩa vụ theo thỏa thuận phải giải ngân, thanh toán trong vòng 30 ngày tiếp theo cho						100%		Khoản 2.1 Mục V Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=\sum[(1) \div (4)]$			
	các tổ chức tài chính (bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước)								
5.2.2.	Đối với các nghĩa vụ theo thỏa thuận phải giải ngân, thanh toán trong vòng 30 ngày tiếp theo cho các cá nhân và các tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tài chính)						100%		Khoản 2.2 Mục V Phần B
5.3.	Dòng tiền ra từ các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác								
5.3.1.	Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo hợp đồng là các nghĩa vụ mà						0%		Khoản 3.2a Mục V Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
	ngân hàng có trách nhiệm thực hiện dựa trên thỏa thuận nhưng việc giải ngân vốn chỉ xảy ra khi một sự kiện cụ thể (contingency) phát sinh trong tương lai						3%		Khoản 3.2b Mục V Phần B
							5%		Khoản 3.2c Mục V Phần B
5.3.2.	Các nghĩa vụ tiềm ẩn phi hợp đồng là các nghĩa vụ không xuất phát từ cam kết bằng văn bản nhưng ngân hàng vẫn có khả năng phải cung cấp hỗ trợ tài chính để bảo vệ uy tín hoặc duy trì hoạt động liên doanh, góp vốn, đầu tư của ngân hàng						Ngân hàng xác định		Khoản 3.2d Mục V Phần B

Mục	Dòng tiền ra	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số rút tiền	Giá trị dòng tiền ra xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền ra			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
5.3.3.	Cam kết ngoại bảng khác						Ngân hàng xác định		Khoản 3.2d Mục V Phần B
5.3.4.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn phát sinh sự kiện cụ thể kích hoạt hợp đồng theo thỏa thuận						100%		Khoản 3.3 Mục V Phần B
6	Dòng tiền ra ròng từ các hợp đồng phái sinh						100%		Khoản 1 Mục IV Phần B
7	Dòng tiền ra theo thỏa thuận khác						100%		Mục VI Phần B
Tổng dòng tiền ra									

Cột (1), (2), (3), (4), (5) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày chốt số liệu báo cáo được phân loại tương ứng theo thời gian đến hạn theo hợp đồng và theo thời gian dự kiến khi xác định dòng tiền ra theo nguyên tắc được hướng dẫn tại Phụ lục và Thông tư này.

PHẦN C. DÒNG TIỀN VÀO

I. Nguyên tắc ghi nhận dòng tiền vào

1. Ngân hàng phải ghi nhận dòng tiền vào của các khoản phải đòi theo thỏa thuận (bao gồm cả lãi (nếu có)) trong thời gian 30 ngày tiếp theo thỏa mãn các điều kiện như sau:

a) Khoản phải đòi được phân loại nợ nhóm 1 theo kết quả phân loại nợ sau khi đã điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo thông tin do Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam cung cấp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc đối với trường hợp khoản phải đòi không thuộc phạm vi phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, khách hàng đã thực hiện thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn theo thỏa thuận và không phải trích lập dự phòng theo quy định pháp luật đến thời điểm tính tỷ lệ LCR; và

b) Khoản phải đòi không thuộc trường hợp khoản phải đòi vỡ nợ theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN.

2. Các dòng tiền vào mang tính chất điều kiện (contingent inflows) (bao gồm cả cam kết từ Ngân hàng Nhà nước hoặc đối tác khác) không được tính vào dòng tiền vào. Trường hợp ngân hàng có quyền được thay thế tài sản bảo đảm là HQLA bằng HQLA khác có hệ số thanh khoản thấp hơn hoặc tài sản không phải HQLA cũng sẽ được coi là dòng tiền vào mang tính điều kiện và không được tính vào dòng tiền vào.

3. Theo dõi dòng tiền vào tập trung của khách hàng không phải khách hàng bán lẻ với mục đích quản lý thanh khoản để đảm bảo trạng thái thanh khoản không quá phụ thuộc vào dòng tiền vào từ một hoặc một số của khách hàng đó.

4. Trường hợp ngân hàng không có đủ căn cứ xác định số tiền có khả năng thu được theo dự kiến thì không được tính số tiền này vào dòng tiền vào.

5. Đối với khoản phải đòi theo thỏa thuận có nhiều kỳ hạn trả nợ, thanh toán khác nhau thì ngân hàng căn cứ thời hạn trả nợ thực tế từng kỳ hạn trả nợ, thanh toán (bao gồm cả lãi (nếu có)) của khoản phải đòi đó để xác định hệ số thu tiền và tính vào dòng tiền vào.

II. Cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính, giao dịch mua lại đảo ngược (reverse repo)

1. Phạm vi tính dòng tiền vào

1.1. Áp dụng đối với các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính, giao dịch mua lại đảo ngược có thời hạn còn lại đến 30 ngày. Đối với khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính, ngân hàng phải có quyền thế chấp lại và chủ sở hữu của tài sản đó không có quyền theo thỏa thuận để rút tài sản trong thời gian 30 ngày được phân loại vào Mục này.

1.2. Không tính vào dòng tiền vào đối với các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính, giao dịch mua lại đảo ngược mà giao dịch đó cho phép khách hàng hoàn trả sau 30 ngày.

2. Hệ số thu tiền của khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính, giao dịch mua lại đảo ngược như sau:

2.1. Giao dịch được bảo đảm hoặc sử dụng HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 1, hệ số thu tiền là 0%.

2.2. Giao dịch được bảo đảm hoặc sử dụng HQLA đủ tiêu chuẩn cấp 2, hệ số thu tiền tương ứng với từng loại tài sản theo Bảng hệ số thu tiền tại khoản 4 Mục này.

2.3. Giao dịch được bảo đảm hoặc sử dụng tài sản tài chính mà tài sản đó không phải thuộc danh mục HQLA, hệ số thu tiền là 100%.

3. Các khoản cấp tín dụng cho khách hàng nhằm mục đích thực hiện các vị thế giao dịch có đòn bẩy (margin loans – khoản cho vay ký quỹ) cũng được coi là một hình thức khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính, hệ số thu tiền là 50%.

4. Bảng hệ số thu tiền

Loại tài sản bảo đảm	Hệ số thu tiền
a) Tài sản cấp 1	0%
b) Tài sản cấp 2A	15%
c) Tài sản cấp 2B: RMBS đủ điều kiện	25%
d) Tài sản cấp 2B: Tài sản khác	50%
đ) Khoản cho vay ký quỹ	50%
e) Tài sản bảo đảm là tài sản tài chính khác	100%

III. Hạn mức cam kết

Hạn mức tín dụng, hạn mức thanh khoản mà tổ chức khác cung cấp cho ngân hàng, hệ số thu tiền là 0%.

IV. Các dòng tiền vào khác theo đối tác giao dịch

1. Đối với tất cả các loại giao dịch khác có bảo đảm không thuộc quy định tại Mục II Phần này và giao dịch không có bảo đảm, hệ số thu tiền phải được xác định theo quy định tại Mục này, Mục V, Mục VI Phần này.

2. Khi xem xét các khoản thanh toán từ khoản phải đòi, ngân hàng chỉ được tính các dòng tiền vào khi thỏa mãn điều kiện tại khoản 1 Mục I Phần này. Dòng tiền vào chỉ được ghi nhận vào ngày muộn nhất dựa trên thỏa thuận với khách hàng, đối tác.

3. Dòng tiền vào từ khoản cho vay có thể bị hủy bỏ theo thỏa thuận trong vòng 30 ngày không được tính vào dòng tiền vào khi tính tỷ lệ LCR.

4. Đối với dư nợ phát sinh từ các hạn mức tín dụng quay vòng mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng, ngân hàng phải giả định rằng khoản cho vay trong hạn mức đó sẽ không được tính vào dòng tiền vào và hạn mức chưa sử dụng sẽ được tính vào dòng tiền ra theo quy định tại khoản 1 Mục V Phần B Phụ lục này.

Trường hợp ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khoản thanh toán đến hạn trong vòng 30 ngày thì những khoản thanh toán này sẽ được ghi nhận là dòng tiền vào theo hệ số thu tiền quy định khoản 5 và khoản 6 Mục này.

5. Các khoản phải đòi (bao gồm lãi và các khoản trả góp) từ khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện, hệ số thu tiền là 50%.

6. Các khoản phải đòi (bao gồm lãi và các khoản trả góp) từ khách hàng bán buôn, trừ trường hợp quy định tại khoản 7, 8, 9 Mục này, hệ số thu tiền đối với từng đối tượng khách hàng như sau:

a) Hệ số thu tiền là 100% đối với các tổ chức tài chính và Ngân hàng Nhà nước;

b) Hệ số thu tiền là 50% đối với các khách hàng bán buôn, bao gồm:

(i) Doanh nghiệp không phải là tổ chức tài chính;

(ii) Chính phủ, Chính phủ nước ngoài; Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

(iii) Tổ chức tài chính quốc tế;

(iv) Các tổ chức công lập của Chính phủ nước ngoài;

(v) Các tổ chức khác.

7. Dòng tiền vào từ chứng khoán đáo hạn trong vòng 30 ngày nhưng không thuộc danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn, hệ số thu tiền là 100%.

Ngân hàng được ghi nhận dòng tiền vào tại khoản này đối với số dư phong tỏa được giải tỏa theo quy định pháp lý và theo thỏa thuận.

8. Các khoản tiền gửi hoạt động tại các tổ chức tài chính khác để phục vụ mục đích thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt, hệ số thu tiền là 0% theo nguyên tắc xác định tiền gửi hoạt động:

a) Khi ngân hàng nhận tiền gửi và ngân hàng gửi tiền không xác định được mức tiền gửi tối thiểu phải duy trì theo quy định tại điểm c(ii) khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục này, ngân hàng gửi tiền áp dụng hệ số thu tiền là 0% đối với toàn bộ số dư tiền gửi đó;

b) Đối với phần tiền gửi mà ngân hàng nhận tiền gửi và ngân hàng gửi tiền xác định là “số dư vượt mức yêu cầu” theo thỏa thuận, ngân hàng gửi tiền có thể được rút trong vòng 30 ngày và không có thỏa thuận về hạn chế rút tiền với ngân hàng nhận tiền gửi, hệ số thu tiền là 100%.

9. Khoản tiền gửi phát sinh từ hoạt động ngân hàng đại lý để phục vụ mục đích thanh toán bù trừ, lưu ký và quản lý tiền mặt được coi là tiền gửi hoạt động

tại khoản 8 Mục này đối với ngân hàng gửi tiền khi tính dòng tiền vào, hệ số thu tiền là 0%, trừ quy định tại điểm b khoản 8 Mục này.

V. Dòng tiền vào từ các công cụ phái sinh

1. Tổng dòng tiền vào ròng từ các công cụ phái sinh, hệ số thu tiền 100%. Dòng tiền vào và dòng tiền ra từ phái sinh phải được tính theo quy định tại khoản 1 Mục IV Phần B Phụ lục này.

2. Trường hợp công cụ phái sinh được bảo đảm bằng HQLA của ngân hàng, dòng tiền vào phải được tính sau khi trừ đi dòng tiền ra từ nghĩa vụ bảo đảm theo thỏa thuận bằng tiền mặt hoặc tài sản tài chính mà ngân hàng cần phải cung cấp bổ sung.

VI. Dòng tiền vào khác

1. Dòng tiền vào liên quan đến doanh thu phí tài chính không được tính vào dòng tiền vào.

2. Doanh thu phí tài chính là những khoản thu không từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng và không mang tính chất thường xuyên (như thanh lý tài sản, chuyển nhượng mảng kinh doanh,...) và các khoản thu khác trên khoản mục thu nhập khác được xác định theo quy định về hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng.

VII. Biểu mẫu tính “Dòng tiền vào”

Mục	Dòng tiền vào	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					Hệ số thu tiền	Giá trị dòng tiền vào xác định theo mức độ rủi ro	Nội dung hướng dẫn tại Phụ lục này
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 14	Từ ngày 15 đến ngày 30	Tổng giá trị dòng tiền vào			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= $\sum[(1) \div (4)]$			
1	Khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tài chính hoặc giao dịch mua lại đảo ngược (reverse repo)								
1.1.	Tài sản cấp 1						0%		Khoản 2.1 và khoản 4a Mục II Phần C
1.2.	Tài sản cấp 2A						15%		Khoản 2.2 và khoản 4b Mục II Phần C
1.3.	Tài sản cấp 2B								

1.3.1.	RMBS đủ điều kiện						25%		Khoản 2.2 và khoản 4c Mục II Phần C
1.3.2.	Tài sản cấp 2B khác						50%		Khoản 2.2 và khoản 4d Mục II Phần C
1.4.	Khoản cho vay ký quỹ						50%		Khoản 3 và khoản 4đ Mục II Phần C
1.5.	Các tài sản tài chính khác						100%		Khoản 2.3 và khoản 4e Mục II Phần C
2	Hạn mức tín dụng hoặc thanh khoản được cung cấp cho ngân hàng báo cáo						0%		Mục III Phần C
3	Tiền gửi hoạt động								Khoản 8 Mục IV Phần C
3.1.	Tiền gửi hoạt động tại các tổ chức tài chính khác						0%		Khoản 8a Mục IV Phần C

3.2.	Phần tiền gửi dư thừa đủ điều kiện						100%		Khoản 8b Mục IV Phần C
4	Tiền gửi phát sinh từ hoạt động ngân hàng đại lý								
4.1.	Tiền gửi từ hoạt động ngân hàng đại lý						0%		Khoản 9 Mục IV Phần C
4.2.	Phần tiền gửi dư thừa đủ điều kiện						100%		Khoản 9 Mục IV Phần C
5	Các dòng tiền vào theo đối tác								Mục IV Phần C
5.1.	Khoản tiền phải thu từ khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện						50%		Khoản 5 Mục IV Phần C
5.2.	Khoản tiền phải thu từ doanh nghiệp, Chính phủ, tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức công lập của Chính phủ								
5.2.1.	Doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính						50%		Điểm b(i) Khoản 6 Mục IV Phần C

5.2.2.	Chính phủ; Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.						50%		Điểm b(ii) khoản 6 Mục IV Phần C
5.2.3.	Các tổ chức khác						50%		Điểm b(iii), b(iv), b(v) khoản 6 Mục IV Phần C
5.3.	Khoản tiền phải thu từ tổ chức tài chính và Ngân hàng Nhà nước						100%		Khoản 6a Mục IV Phần C
6	Dòng tiền vào ròng từ công cụ phái sinh						100%		Mục V Phần C
7	Dòng tiền vào từ chứng khoán đáo hạn trong vòng 30 ngày nhưng chứng khoán không thuộc danh mục HQLA đủ tiêu chuẩn						100%		Khoản 7 Mục IV Phần C
Tổng dòng tiền vào									

Cột (1), (2), (3), (4), (5) là phần số dư đủ điều kiện theo quy định tại Phụ lục và Thông tư này trên bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày chốt số liệu báo cáo được phân loại tương ứng theo thời gian đến hạn theo hợp đồng và theo thời gian dự kiến khi xác định dòng tiền vào theo nguyên tắc được hướng dẫn tại Phụ lục và Thông tư này.





Phụ lục II

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH RÒNG

(Kèm theo Thông tư số 50./2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 9.. năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

PHẦN A. CẤU PHẦN NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH SẴN CÓ

I. Nguyên tắc chung

1. Ngân hàng thực hiện phân loại toàn bộ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính và những phần giá trị khác theo hướng dẫn tại Phụ lục này để xác định hệ số ASF.

2. Giá trị các khoản mục thuộc vốn tự có và nợ phải trả xác định theo giá trị ghi sổ theo quy định pháp luật về kế toán, trừ các trường hợp sau:

- a) Giá trị nợ phải sinh NSFR xác định theo quy định tại Điều 25 Thông tư này;
- b) Giá trị nợ phải trả thuộc cấp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc quy định tại Điều 26 Thông tư này;
- c) Giá trị các khoản mục vốn tự có nêu tại khoản 1.1, 1.2 của Bảng hệ số ASF Mục II Phần này xác định theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN hoặc Thông tư số 14/2025/TT-NHNN mà ngân hàng đang áp dụng.

II. Bảng hệ số ASF

Khoản	Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Nguồn huy động được phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số ASF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
1	Vốn tự có					
1.1.	a) Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2025/TT-NHNN, các khoản mục tính vào vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ (A11), vốn bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A21) theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN trừ đi mục			100%		

Khoản	Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Nguồn huy động được phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số ASF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
	13, 14, 21 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN. b) Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, các khoản mục tính vào vốn cấp 1 (A1) theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN trừ đi mục 9, 10 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.					
1.2.	a) Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2025/TT-NHNN, vốn cấp 2 chưa giảm trừ (B1) theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN trừ đi mục 26, 27 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN. b) Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, vốn cấp 2 (B1) theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN trừ đi mục 12, 13, 17, 18 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN. c) Giá trị các khoản mục vốn cấp 2 được xác định theo nguyên tắc: - Giá trị của các nợ thứ cấp tính vào Vốn cấp 2 không bị khấu trừ theo thời hạn còn lại; - 100% số dư Dự phòng chung để tính ASF đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu		0%	50%	100%	100%

Khoản	Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Nguồn huy động được phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số ASF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
	chuẩn theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN. - Giá trị vốn cấp 2 phải thực hiện nhân hệ số ASF trước khi trừ đi 100% giá trị các khoản mục bị trừ nêu tại điểm a, b khoản 1.2 Bảng này.					
1.3.	Các công cụ vốn chủ sở hữu khác không thuộc khoản 1.1 và khoản 1.2 Bảng này.	0%	0%	50%	100%	100%
2	Nợ phải trả thuộc cấp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư này.	0%	0%	0%	0%	
3	Phần chênh lệch dương giữa Nợ phải sinh NSFR và Tài sản phải sinh NSFR theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 25 Thông tư này.	0%				
4	Nợ phải trả phát sinh tại ngày giao dịch (trade date payables) việc mua công cụ tài chính, ngoại tệ hoặc hàng hóa (trừ giao dịch sản phẩm phái sinh, giao dịch repo và reverse repo) nhưng chưa thanh toán và đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Dự kiến sẽ được thanh toán theo thời hạn thanh toán của pháp luật có liên quan; - Được thanh toán không thành công nhưng dự kiến vẫn sẽ được thực hiện.	0%				
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%	50%	100%	0%

Khoản	Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Nguồn huy động được phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số ASF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
6	Huy động vốn từ nguồn phát hành trái phiếu		0%	50%	100%	
7	Nguồn huy động từ Chính phủ; Chính phủ nước ngoài; tổ chức công lập của Chính phủ (PSEs) nước ngoài; tổ chức tài chính quốc tế; Kho bạc Nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.					
7.1.	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này	50%	50%	50%	100%	
7.2.	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động	50%	50%	50%	100%	
7.3.	Các nguồn huy động khác		50%	50%	100%	
8	Nguồn huy động từ Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng trung ương nước ngoài					
8.1.	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này	50%	50%	50%	100%	
8.2.	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động	0%	0%	50%	100%	
8.3.	Các nguồn huy động khác		0%	50%	100%	
9	Nguồn vốn từ khách hàng bán lẻ					
9.1.	Tiền gửi bán lẻ ổn định					
9.1.1.	Tiền gửi có kỳ hạn, không được rút trước hạn hoặc tiền gửi được rút trước hạn quy định tại điểm a(iii) khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.		95%	95%	100%	
9.1.2.	Tiền gửi có kỳ hạn, được rút trước hạn không thuộc trường hợp tại khoản 9.1.1 Bảng này.		95%	95%	95%	
9.1.3.	Tiền gửi không kỳ hạn	95%				
9.2.	Tiền gửi bán lẻ kém ổn định					

Khoản	Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Nguồn huy động được phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số ASF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
9.2.1.	Tiền gửi có kỳ hạn, không được rút trước hạn hoặc được rút trước hạn quy định tại điểm a(iii) khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.		90%	90%	100%	
9.2.2.	Tiền gửi có kỳ hạn, được rút trước hạn không thuộc trường hợp tại khoản 9.2.1 Bảng này.		90%	90%	90%	
9.2.3.	Tiền gửi không kỳ hạn	90%				
9.3.	Nguồn vốn vay và nợ phải trả khác		0%	50%	100%	
10	Nguồn vốn từ doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện					
10.1.	Tiền gửi ổn định					
10.1.1.	Tiền gửi có kỳ hạn, không được rút trước hạn hoặc tiền gửi được rút trước hạn quy định tại điểm a(iii) khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.		95%	95%	100%	
10.1.2.	Tiền gửi có kỳ hạn, được rút trước hạn không thuộc trường hợp tại khoản 10.1.1 Bảng này.		95%	95%	95%	
10.1.3.	Tiền gửi không kỳ hạn	95%				
10.2.	Tiền gửi kém ổn định					
10.2.1.	Tiền gửi có kỳ hạn, không được rút trước hạn hoặc được rút trước hạn quy định tại điểm a(iii) khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.		90%	90%	100%	
10.2.2.	Tiền gửi có kỳ hạn, được rút trước hạn không thuộc trường hợp tại khoản 10.2.1 Bảng này.		90%	90%	90%	

Khoản	Phân loại nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (Nguồn huy động được phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số ASF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
10.2.3.	Tiền gửi không kỳ hạn	90%				
10.3.	Nguồn vốn vay và nợ phải trả khác		0%	50%	100%	
11	Nguồn huy động từ tổ chức tài chính					
11.1.	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	50%	50%	50%	100%	
11.2.	Nguồn huy động từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	0%	0%	50%	100%	
11.3.	Nguồn huy động từ các tổ chức tài chính khác	0%	0%	50%	100%	
12	Nguồn huy động từ doanh nghiệp không phải là tổ chức tài chính					
12.1.	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	50%	50%	50%	100%	
12.2.	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động	50%	50%	50%	100%	
12.3.	Các nguồn huy động khác		50%	50%	100%	
13	Nguồn huy động từ tổ chức khác					
13.1.	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	50%	50%	50%	100%	
13.2.	Tiền gửi không phải tiền gửi hoạt động	0%	0%	50%	100%	
13.3.	Các nguồn huy động khác		0%	50%	100%	
14	Nghĩa vụ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khác					
14.1.	Nợ phải trả và vốn khác có kỳ hạn cụ thể		0%	50%	100%	
14.2.	Nợ phải trả và vốn khác không xác định được kỳ hạn cụ thể, bao gồm cả vị thế bán (short positions) và vị thế không có ngày đến hạn (open maturity position). của hợp đồng.					0%

PHẦN B. CẤU PHẦN NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH YÊU CẦU

I. Nguyên tắc chung

1. Ngân hàng thực hiện phân loại toàn bộ tài sản trên báo cáo tài chính, cam kết ngoại bảng và những phần giá trị khác theo hướng dẫn tại Phụ lục này để xác định hệ số RSF.

2. Giá trị các khoản mục xác định theo giá trị ghi sổ theo quy định pháp luật về kế toán (là giá trị sau khi đã trừ đi các khoản dự phòng cụ thể, hao mòn tài sản và các khoản giảm trừ khác theo quy định pháp luật về kế toán (nếu có)), trừ các trường hợp sau:

a) Giá trị tài sản phái sinh NSFR xác định theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

b) Giá trị tài sản thuộc cấp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc quy định tại Điều 26 Thông tư này.

c) Các khoản giảm trừ khỏi vốn tự có bao gồm: Mục 11, 12, 15, 16, 17, 18, 22, 28, 29 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN xác định giá trị theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN; Mục 8, 19, 20, 22, 23, 24, 25 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN xác định giá trị theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

d) Giá trị khoản cam kết ngoại bảng là phần giá trị hạn mức cam kết chưa sử dụng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

3. Ngân hàng phải xác định khoản phải đòi vỡ nợ theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN (bao gồm cả ngân hàng đang áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN hoặc ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN).

II. Bảng hệ số RSF

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
A	Tài sản trên báo cáo tình hình tài chính , trong đó tất cả các tài sản từ Khoản A.4 đến A.20 của Bảng này là tài sản không bị ràng buộc.					
1	Khoản phải đòi vỡ nợ	100%				

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
2	Tài sản tài chính được sử dụng làm tài sản ký quỹ ban đầu cho hợp đồng phái sinh. Khi tài sản tài chính này thuộc trường hợp có hệ số RSF cao hơn 85%, ngân hàng phải áp dụng hệ số RSF cao hơn đó.	85% hoặc 100%	85% hoặc 100%	85% hoặc 100%	100%	100%
3	Tất cả tài sản bị ràng buộc hoặc tài sản bị ràng buộc mà khách hàng có quyền theo thỏa thuận có thể làm việc thay đổi thời gian bị ràng buộc còn lại.	Hệ số RSF theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 24 Thông tư này.		50% hoặc hệ số RSF cao hơn theo quy định tại điểm b(ii) khoản 4 Điều 24 Thông tư này	100%	100%
4	Tài sản thuộc cặp tài sản và nợ phải trả phụ thuộc quy định tại Điều 26 Thông tư này.	0%	0%	0%	0%	
5	Phần chênh lệch dương giữa Tài sản phái sinh NSFR và Nợ phái sinh NSFR theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 25 Thông tư này.	100%				
6	Khoản phải thu phát sinh tại ngày giao dịch (trade date receivables) việc bán công cụ tài chính, ngoại tệ hoặc hàng hóa (trừ giao dịch sản phẩm phái sinh, giao dịch repo và reverse repo) nhưng chưa được thanh toán và khi đáp ứng các điều kiện sau:	0%				

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
	- Dự kiến sẽ được thanh toán theo thời hạn thanh toán của pháp luật có liên quan; - Thực hiện không thành công nhưng vẫn dự kiến sẽ được thực hiện.					
7	Khoản giảm trừ khỏi vốn tự có theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng, bao gồm những tài sản sau: - Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2025/TT-NHNN: Mục 11, 12, 16, 29 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN; - Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN: Mục 8, 19, 22, 23 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.		100%	100%	100%	100%
8	Tài sản có tính thanh khoản cao theo Điều 19 Thông tư này					
8.1.	Tiền mặt	0%				
8.2.	Tiền gửi dự trữ bắt buộc (bao gồm cả phần tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc) tại Ngân hàng Nhà nước	0%				
8.3.	HQLA do Ngân hàng Nhà nước phát hành và có thời hạn còn lại dưới 6 tháng	0%	0%			

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
8.4.	HQLA cấp 1 theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này, trừ khoản 8.1, 8.2, 8.3 Bảng này.		5%	5%	5%	5%
8.5.	HQLA cấp 2A theo quy định tại Mục III Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này.		15%	15%	15%	15%
8.6.	HQLA cấp 2B theo quy định tại Mục IV Phần A Phụ lục I kèm theo Thông tư này.		50%	50%	50%	50%
9	Khoản phải đòi Chính phủ, Chính phủ nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và tổ chức công lập của Chính phủ nước ngoài.		50%	50%	65%	
10	Khoản phải đòi Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng trung ương nước ngoài					
10.1.	Khoản phải đòi Ngân hàng Nhà nước	0%	0%	50%	65%	
10.2.	Khoản phải đòi ngân hàng trung ương nước ngoài có hệ số rủi ro tín dụng từ 35% trở xuống theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.	0%	0%	50%	65%	
10.3.	Khoản phải đòi ngân hàng trung ương nước ngoài, trừ khoản 10.2 Bảng này.	0%	0%	50%	85%	
11	Chứng khoán					

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
11.1.	Cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch					85%
11.2.	Trái phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch		50%	50%	85%	
11.3.	Chứng khoán khác		50%	50%	100%	100%
12	Hàng hóa vật chất được giao dịch trên các sàn giao dịch, bao gồm cả vàng					85%
13	Tài sản cố định					100%
14	Khoản cấp tín dụng cho tổ chức tài chính					
14.1.	Khoản cấp tín dụng cho tổ chức tài chính được bảo đảm bởi tài sản bảo đảm HQLA cấp 1 và ngân hàng có quyền tái thế chấp tài sản bảo đảm này trong toàn bộ thời hạn của khoản vay.		10%	50%	100%	
14.2.	Khoản cấp tín dụng khác		15%	50%	100%	
15	Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác và tiền gửi tại tổ chức tài chính ở nước ngoài					
15.1.	Tiền gửi hoạt động theo quy định tại khoản 2.3 Mục III Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	50%	50%	50%	100%	
15.2.	Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài	15%	15%	50%	100%	
15.3.	Tiền gửi, trừ khoản 15.1, 15.2 Bảng này.	50%	50%	50%	100%	

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
16	Khoản phải đòi bất động sản xác định theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN áp dụng đối với ngân hàng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN					
16.1.	Khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn		50%	50%	100%	
16.2.	Khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn					
16.2.1.	Khoản phải đòi thế chấp bằng nhà ở, nhà ở xã hội có hệ số rủi ro từ 35% trở xuống theo phương pháp tiêu chuẩn tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN		50%	50%	65%	
16.2.2.	Khoản phải đòi bất động sản khác có hệ số rủi ro trên 35% theo phương pháp tiêu chuẩn tại Thông tư số 14/2025/TT-NHNN		50%	50%	85%	
17	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản xác định theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN áp dụng đối với ngân hàng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN					
17.1.	Khoản cho vay thế chấp nhà ở có hệ số rủi ro từ 35% trở xuống		50%	50%	65%	
17.2.	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản khác có hệ số rủi ro trên 35%		50%	50%	85%	
18	Khoản cấp tín dụng cho các đối tượng khác					
18.1.	Khoản cấp tín dụng cho khách hàng bán lẻ					

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
18.1.1.	Có hệ số rủi ro từ 35% trở xuống theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	65%	
18.1.2.	Có hệ số rủi ro trên 35% theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	85%	
18.2.	<i>Khoản cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện</i>					
18.2.1.	Có hệ số rủi ro từ 35% trở xuống theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	65%	
18.2.2.	Có hệ số rủi ro trên 35% theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	85%	
18.3.	<i>Khoản cấp tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp không phải tổ chức tài chính</i>					
18.3.1.	Có hệ số rủi ro từ 35% trở xuống theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	65%	
18.3.2.	Có hệ số rủi ro trên 35% theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	85%	
18.4.	<i>Khoản cấp tín dụng cho tổ chức khác</i>					

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
18.4.1.	Có hệ số rủi ro từ 35% trở xuống theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	65%	
18.4.2.	Có hệ số rủi ro trên 35% theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng		50%	50%	85%	
19	Tài sản khác xác định được kỳ hạn cụ thể		50%	50%	100%	
20	Tài sản khác không xác định được kỳ hạn					100%
B	Phần giá trị khác được tính trong RSF					
1	10% của tổng giá trị nợ phải sinh quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này (tổng giá trị trước khi trừ đi ký quỹ biến động đã nộp).	100%				
2	Tài sản dự kiến nhận về phát sinh tại ngày giao dịch từ việc mua công cụ tài chính, ngoại tệ hoặc hàng hóa (trừ giao dịch sản phẩm phái sinh, giao dịch repo và reverse repo) nhưng chưa được thanh toán và khi đáp ứng các điều kiện sau: - Dự kiến sẽ được thanh toán theo thời hạn thanh toán của pháp luật có liên quan; - Thực hiện không thành công nhưng vẫn dự kiến sẽ được thực hiện.	Xác định hệ số RSF như tài sản trên báo cáo tình hình tài chính được phân loại tại Mục A Bảng này.				

Khoản	Phân loại tài sản, những phần giá trị được tính bổ sung và cam kết ngoại bảng (Phân loại theo thứ tự từ trên xuống dưới)	Hệ số RSF				
		Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Không xác định được kỳ hạn
3	Khoản giảm trừ khỏi vốn tự có theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng, bao gồm những khoản mục sau: - Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2025/TT-NHNN: Mục 15, 17, 18, 22, 28 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 14/2025/TT-NHNN; - Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN: Mục 20, 24, 25 Phần A.I Phụ lục I Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.	100%				
C	Cam kết ngoại bảng					
1	Hạn mức cam kết và nghĩa vụ phải giải ngân, thanh toán theo thỏa thuận quy định tại khoản 1, 2, 3.3 Mục V Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	5%				
2	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác quy định tại khoản 3.2 Mục V Phần B Phụ lục I kèm theo Thông tư này.	0%				





Phụ lục III

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỔNG TRẠNG THÁI RỦI RO

(Kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

I. NGUYÊN TẮC CHUNG KHI XÁC ĐỊNH TỔNG TRẠNG THÁI RỦI RO

1. Tất cả các tài sản có trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục cam kết ngoại bảng được sử dụng để tính trong tỷ lệ LEV và được xác định giá trị theo Mục II Phụ lục này.

$$EM = E_{OnB} + E_D + E_{OffB} + E_{US}$$

Trong đó:

- a) EM: Tổng trạng thái rủi ro;
- b) E_{OnB} : Giá trị trạng thái tài sản có nội bảng trên Báo cáo tình hình tài chính, không bao gồm tài sản là công cụ phái sinh và giao dịch chưa tất toán, xác định theo khoản 1 Mục II Phụ lục này;
- c) E_D : Giá trị trạng thái giao dịch phái sinh (derivative exposures), xác định theo khoản 2 Mục này và khoản 2 Mục II Phụ lục này;
- d) E_{OffB} : Giá trị trạng thái ngoại bảng, xác định theo khoản 3 Mục II Phụ lục này;
- đ) E_{US} : Giá trị các trạng thái giao dịch chưa tất toán (Failed trades) xác định theo khoản 3 Mục này.

2. Giao dịch phái sinh là giao dịch các sản phẩm phái sinh theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.

3. Giao dịch chưa tất toán (Failed trades): Là các giao dịch mà đã thực hiện việc thanh toán nhưng không hoàn tất được quá trình chấm dứt hợp đồng và dự kiến được kế toán ghi nhận vào khoản mục nội bảng. Các giao dịch chưa tất toán được phân loại theo thứ tự sau:

a) Các giao dịch tại khoản 2 Mục này mà chưa tất toán, việc xác định giá trị trạng thái được thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục này;

b) Các giao dịch chưa tất toán trừ các giao dịch tại điểm a khoản này, việc xác định giá trị trạng thái được coi như tài sản có nội bảng khi tính tỷ lệ LEV và được xác định theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

4. EM được xác định theo giá trị từng loại tài sản được ghi nhận theo quy định pháp luật về chế độ kế toán, chế độ tài chính. Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm, bảo lãnh hoặc các giảm thiểu rủi ro tín dụng khác để giảm EM và không được bù trừ tài sản và nợ phải trả, trừ từng trường hợp cụ thể quy định tại Mục II Phụ lục này.

5. Đối với những khoản mục tài sản đã được giảm trừ khi tính vốn cấp 1 theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng, ngân hàng không tính các khoản mục tài sản đó vào EM.

6. Trường hợp các khoản mục tài sản có đánh giá lại giá trị theo quy định pháp luật về chế độ kế toán, chế độ tài chính thì phần chênh lệch giảm do đánh giá lại không được khấu trừ khỏi EM.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI TÀI SẢN

1. Tài sản có nội bảng

1.1. Ngân hàng phải tính tất cả tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính khi tính tỷ lệ LEV, bao gồm cả tài sản đã được chuyển giao quyền sở hữu (với mục đích thế chấp) khi thực hiện các giao dịch phái sinh.

1.2. Ngân hàng phải tính tài sản có hình thành từ hoạt động ủy thác và nhận ủy thác vào EM khi ngân hàng chịu rủi ro từ hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.

1.3. E_{OnB} là giá trị tài sản hoặc số dư phần nội bảng của khoản phải đòi sau khi đã trừ đi khoản dự phòng cụ thể của khoản phải đòi đó. E_{OnB} được xác định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.

1.4. Hạch toán gộp tiền mặt (Cash pooling) là việc hạch toán nợ, có tiền mặt trên các tài khoản của các khách hàng riêng lẻ chuyển vào hạch toán bù trừ chung trên một tài khoản duy nhất và các tài khoản khách hàng riêng lẻ được coi hoàn tất việc nhận tiền hoặc thanh toán tiền cho các nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm thực hiện hạch toán.

a) Hạch toán gộp tiền mặt phải đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Là hoạt động kinh doanh của ngân hàng liên quan đến hoạt động ngân quỹ, quản lý tiền mặt cung cấp cho một nhóm khách hàng tại chính ngân hàng đó (như những công ty trong cùng một công ty mẹ hoặc giữa công ty mẹ với các công ty con...) theo quy định pháp luật;

(ii) Phải có thỏa thuận giữa các khách hàng riêng lẻ trong nhóm khách hàng và thỏa thuận giữa ngân hàng với nhóm khách hàng đó về việc ngân hàng không còn chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý hoặc rủi ro tài chính đối với từng khách hàng riêng lẻ sau khi hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định pháp luật và thỏa thuận giữa các bên;

(iii) Hoạt động bù trừ trên tài khoản chung phải diễn ra hằng ngày hoặc được xác nhận tình trạng số dư trên các tài khoản riêng lẻ hằng ngày khi các khách hàng riêng lẻ không có giao dịch với các khách hàng khác trong cùng nhóm;

(iv) Ngân hàng không cung ứng đồng thời các hoạt động cấp tín dụng trên chính tài khoản tiền mặt của từng khách hàng riêng lẻ để tài trợ cho việc thanh toán nghĩa vụ với các khách hàng khác trong nhóm khách hàng đó;

b) Đối với hoạt động hạch toán gộp tiền mặt thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm a Khoản này, giá trị tài sản có nội bảng để tính LEV là số dư trên tài khoản chung; trường hợp không đáp ứng các điều kiện, giá trị tài sản có nội bảng để tính LEV là số dư trên tài khoản của từng khách hàng riêng lẻ.

1.5. Đối với các giao dịch repo và reverse repo, giá trị trạng thái bằng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác chia hệ số rủi ro tín dụng đối tác theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Phụ lục II kèm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.

2. Giao dịch phái sinh (derivative exposures)

2.1. Công thức tính giá trị trạng thái giao dịch sản phẩm phái sinh

$$E_D = \sum E_{Di}$$

$$E_{Di} = 1,4 \times (RC_i + PFE_i)$$

Trong đó:

- a) E_{Di} : Giá trị trạng thái giao dịch phái sinh thứ i;
- b) RC_i : Chi phí thay thế của giao dịch thứ i được xác định theo quy định tại khoản 2.2 Mục này;
- c) PFE_i : Giá trị tương lai trạng thái rủi ro của giao dịch thứ i được xác định theo quy định tại Phụ lục II kèm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.

2.2. Công thức xác định chi phí thay thế (RC)

$$RC = \text{Max} [(V - CVM_r + CVM_p), 0]$$

Trong đó:

- a) V: Giá trị thị trường của giao dịch sản phẩm phái sinh sau khi trừ đi giá trị thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện;
- b) CVM_r : Giá trị ký quỹ bằng tiền mặt (cash variation margin) là phần giá trị tiền mặt ký quỹ đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại khoản 2.5 Mục này để phần tiền mặt này được tính là một khoản thanh toán trước khi đáo hạn (pre-settlement payment) mà ngân hàng được nhận từ đối tác;
- c) CVM_p : Giá trị phần ký quỹ bằng tiền mặt là phần giá trị tiền mặt ký quỹ đáp ứng đầy đủ các điều kiện như CVM_r mà ngân hàng phải thanh toán cho đối tác.

2.3. Ngân hàng được phép thỏa thuận bù trừ hai bên đủ điều kiện và chỉ thực hiện đối với các hợp đồng không chứa điều kiện cho phép khách hàng chỉ phải thực hiện thanh toán một phần hoặc không thanh toán cho ngân hàng.

2.4. Tài sản bảo đảm được ngân hàng cung cấp cho đối tác, ngân hàng tính như một tài sản có nội bảng theo quy định tại khoản 1 Mục này khi tính tỷ lệ LEV trong trường hợp việc cung cấp tài sản bảo đảm đó đã làm giảm giá trị tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

2.5. Phần ký quỹ biến động bằng tiền mặt (cash variation margin) được trao đổi giữa các đối tác có thể được coi là một dạng thanh toán trước khi đến hạn (pre-settlement payment) tại khoản 2.2 Mục này khi đáp ứng các điều kiện tại điểm b khoản 4 Điều 25 Thông tư này.

3. Các cam kết ngoại bảng

$$E_{\text{OffB}} = \sum E_{\text{off}_i} \times \text{CCF}_i$$

Trong đó:

a) E_{off_i} : Số dư phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng;

b) CCF_i : Hệ số chuyển đổi của phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn mà ngân hàng đang áp dụng.






Phụ lục IV

NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CÁC TỶ LỆ THANH KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Thông tin do ngân hàng công bố theo quy định nội bộ của ngân hàng và phù hợp với quy định tại Thông tư này, tối thiểu bao gồm nội dung sau đây:

1. Một số thông tin cơ bản trong quy định nội bộ của ngân hàng về quản lý rủi ro thanh khoản

a) Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro thanh khoản, trong đó bao gồm chiến lược, nguyên tắc quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro thanh khoản;

b) Khái niệm quan trọng được sử dụng quản lý rủi ro thanh khoản;

c) Cấu trúc nguồn vốn và tài sản của ngân hàng;

d) Biện pháp kiểm soát rủi ro thanh khoản.

2. Thông tin tổng quan về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thanh khoản, bao gồm cả thông tin về các bộ phận thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng; cách thức quản lý rủi ro thanh khoản (tập trung hay phân tán).

3. Nội dung định lượng các tỷ lệ về thanh khoản

a) Tỷ lệ LCR riêng lẻ;

b) Tỷ lệ NSFR riêng lẻ;

c) Tỷ lệ LDR;

d) Tỷ lệ LEV riêng lẻ trong trường hợp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng.

4. Thông tin khác (nếu có) theo quy định nội bộ của ngân hàng và trên cơ sở hướng dẫn công bố thông tin của Ủy ban Basel.